

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 37/2018/QĐ-UBND

Hải Dương, ngày 21 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2019

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương về tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2019 tại 03 Phụ lục kèm theo, cụ thể như sau:

1. Phụ lục I: Hệ số điều chỉnh giá đất đối với:

a) Đất ở nông thôn tại ven đô thị, ven đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư;

b) Đất thương mại - dịch vụ tại ven đô thị, ven đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư;

c) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại ven đô thị, ven đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư.

2. Tại Phụ lục II: Hệ số điều chỉnh giá đất đối với:

a) Đất ở đô thị;

b) Đất thương mại - dịch vụ tại đô thị;

c) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị.

3. Phụ lục III: Hệ số điều chỉnh giá đất đối với:

a) Đất thương mại, dịch vụ tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề;

b) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề.

4. Đối với đất nông nghiệp, lâm nghiệp; vị trí còn lại của đất ở nông thôn, vị trí còn lại của đất thương mại, dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn không điều chỉnh hệ số (hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1).

Điều 2. Hệ số điều chỉnh giá đất tại Điều 1 Quyết định này được áp dụng trong các trường hợp sau:

1. Xác định giá đất cụ thể của thửa đất hoặc khu đất có giá trị dưới 20 tỷ đồng (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) để sử dụng vào các mục đích:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích đất ở vượt hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích vượt hạn mức đất ở cho hộ gia đình, cá nhân. Tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân;

Điều 3. Nguyên tắc xử lý đối với một số trường hợp cụ thể:

1. Đối với thửa đất hoặc khu đất xác định giá thuộc đất đô thị, đầu mối giao thông quan trọng, khu dân cư tập trung có lợi thế, khả năng sinh lợi: Giao Sở Tài chính chủ trì cùng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan khảo sát, nghiên cứu, tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định tăng hệ số điều chỉnh giá đất để tính tiền sử dụng đất khi tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với trường hợp diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị dưới 20 tỷ đồng (tính theo giá đất trong Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định).

2. Đối với thửa đất hoặc khu đất đấu giá thuộc đất đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, đầu mối giao thông quan trọng, khu dân cư tập trung có khả năng sinh lợi đặc biệt, có lợi thế trong việc sử dụng đất làm mặt bằng sản xuất kinh doanh, thương mại và dịch vụ: Giao Sở Tài chính chủ trì cùng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan khảo sát, nghiên cứu, tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh tăng hệ số điều chỉnh giá đất, mức tỷ lệ phần trăm (%) để xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần cho cả thời gian thuê đối với diện tích tính thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị dưới 20 tỷ đồng (tính theo giá đất trong Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định) và xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất thuê theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch UBND tỉnh;
- Trưởng Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Công nghệ thông tin - VPUBND tỉnh;
- Như điều 4;
- Lưu: VP, Thụy //

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Dương Thái

b) Tính tiền sử dụng đất khi nhà nước giao đất cho hộ gia đình, cá nhân không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất (trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất không đủ điều kiện giao đất tái định cư nhưng được cấp có thẩm quyền quyết định giao đất có thu tiền sử dụng đất);

c) Tính tiền sử dụng đất khi tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, trừ trường hợp quy định tại Khoản 1, Điều 3 Quyết định này;

d) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước mà doanh nghiệp cổ phần sử dụng đất thuộc trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê; xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước;

đ) Xác định đơn giá thuê đất trong trường hợp người mua tài sản được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất trong thời hạn sử dụng đất còn lại theo giá đất cụ thể, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án;

e) Xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất, trừ trường hợp quy định tại Khoản 1, Điều 3 Quyết định này;

g) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm đối với trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản khai thác khoáng sản; xác định đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá;

h) Xác định đơn giá thuê đất trong trường hợp tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm được chuyển sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê và phải xác định lại giá đất cụ thể để tính tiền thuê đất tại thời điểm có quyết định cho phép chuyển sang thuê đất theo hình thức trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

2. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm cho chu kỳ ổn định tiếp theo đối với thửa đất hoặc khu đất được Nhà nước cho thuê sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) từ 20 tỷ đồng trở lên.

3. Xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất thuê theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm và đấu giá quyền sử dụng đất thuê theo hình thức trả tiền một lần cho cả thời gian thuê, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2, Điều 3 Quyết định này.

4. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (không bao gồm trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản).

5. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền hàng năm cho chu kỳ ổn định tiếp theo đối với các trường hợp không thuộc quy định tại Khoản 2 Điều này.

Phụ lục I:


HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI NÔNG THÔN NĂM 2019




Kèm theo Quyết định số: 37/2018/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
I	Đất ở tại nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư										
1	Khu vực 1:										
	- Huyện Bình Giang										
	Đất ven Quốc lộ 38 (đoạn thuộc xã Hưng Thịnh)	7.000	4.000	1,8	1,4	1,21	1,07	1,18	1,06	0,3	0,3
	Đất ven Quốc lộ 5 (đoạn thuộc xã Hưng Thịnh)	7.000	4.000	1,6	1,2	1,21	1,07	1,18	1,06	0,1	0,1
	- Huyện Cẩm Giàng										
	Đất ven Quốc lộ 5 thuộc điểm dân cư Ghẽ xã Tân Trường (đoạn từ Cầu Ghẽ đến hết chợ Ghẽ)	7.000	4.000	1,8	1,4	1,14	1,0	1,12	1,0	0,3	0,4
	Đất ven Quốc lộ 38 (đoạn từ giáp xã Hưng Thịnh đến hết thôn Đông Giao, xã Lương Điền)	7.000	4.000	1,8	1,4	1,14	1,0	1,12	1,0	0,3	0,4


TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Đất ven Quốc lộ 5 (đoạn thuộc thôn Hoàng Xá và thôn Mậu Tài xã Cẩm Điền)	7.000	4.000	1,5	1,2	1,14	1,0	1,12	1,0	0,2	0,2
	- Huyện Gia Lộc										
	Đất ven Quốc lộ 37 thuộc xã Gia Tân (đoạn từ ngã tư Gia Lộc đến giáp đất thị trấn Gia Lộc)	7.000	4.000	2,0	1,4	1,14	1,07	1,12	1,06	0,5	0,3
	Đất ven Quốc lộ 38B (Khu cầu Gõ xã Phương Hưng)	7.000	4.000	2,0	1,4	1,14	1,07	1,12	1,06	0,7	0,3
2	Khu vực 2:										
	- Huyện Kim Thành										
	Đất ven Quốc lộ 17B (đoạn thuộc điểm dân cư xã Đồng Gia) (trước đây là Tỉnh lộ 388)	6.000	3.500	2,0	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	0,8	0,4
	- Huyện Cẩm Giàng										
	Đất ven Quốc lộ 5 (đoạn thuộc xã Cẩm Phúc, đoạn từ ngã 3 Quý Dương đến chợ Ghẽ thuộc xã Tân Trường và đoạn còn lại thuộc xã Cẩm Điền)	6.000	3.500	1,6	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0,2	0,1
	Đất ven Quốc lộ 38 (đoạn còn lại thuộc xã Lương Điền và đoạn từ giáp Lương Điền đến đường sắt thuộc xã Ngọc Liên)	6.000	3.500	1,5	1,2	1,07	1,0	1,06	1,0	0,4	0,2

TT	 Khu vực thủy nông đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Đất ven đường 194C (đoạn từ ngã 3 Quý Dương đến hết ao Đình thôn Quý Dương thuộc xã Tân Trường)	6.000	3.500	1,3	1,1	1,07	1,0	1,06	1,0	0,2	0,1
	Đất ven đường 195B (đoạn từ ngã tư Ghẽ đến bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Giàng)	6.000	3.500	1,5	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0,3	0,1
	- Huyện Gia Lộc										
	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Gia Xuyên và đoạn còn lại thuộc xã Gia Tân)	6.000	3.500	1,5	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0,1	0,1
	Đất ven Quốc lộ 38B thuộc xã Gia Tân (đoạn từ ngã tư Gia Lộc đến giáp Kho bạc huyện mới)	6.000	3.500	1,5	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0,1	0,1
	Đất ven đường 62m kéo dài thuộc huyện Gia Lộc	6.000	3.500	1,4	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0,1	0,1
	Đất ven Quốc lộ 38B (khu vực điểm dân cư Trạm Bóng xã Quang Minh)	6.000	3.500	2,0	1,4	1,14	1,07	1,12	1,06	0,6	0,3
	Đất ven Tỉnh lộ 393 (đoạn từ cầu Gõ đến nút giao với đường 62m kéo dài thuộc xã Phương Hưng)	6.000	3.500	1,4	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0,2	0,1
	- Huyện Thanh Hà										
	Đất ven tỉnh lộ 390 (đoạn thuộc Khu đô thị phía Tây xã Thanh Khê, Tân An đến Đài Liệt sỹ huyện)	6.000	3.500	2,2	1,6	1,21	1,07	1,18	1,06	0,7	0,5


TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
3	Khu vực 3:										
	- Thành phố Hải Dương										
	Đất ven Quốc lộ 5 (đoạn thuộc xã Nam Đồng)	5.000	3.000	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06	0	0
	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Nam Đồng)	5.000	3.000	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0	0	0
	- Thị xã Chí Linh										
	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Tân Dân)	5.000	3.000	1,7	1,3	1,28	1,14	1,24	1,12	0,2	0,1
	- Huyện Kim Thành										
	Đất ven Quốc lộ 5 (đoạn phía Bắc Quốc lộ 5A thuộc huyện Kim Thành)	5.000	3.000	1,6	1,2	1,07	1,0	1,06	1,0	0,4	0,2
	Đất ven Tỉnh lộ 388 (đoạn thuộc xã Kim Anh)	5.000	3.000	2,0	1,4	1,07	1,0	1,06	1,0	0,7	0,4
	Đất ven Quốc lộ 17B (đoạn qua khu dân cư xã Kim Đính)	5.000	3.000	1,5	1,2	1,07	1,0	1,06	1,0	0,3	0,2
	- Huyện Cẩm Giàng										
	Đất ven Quốc lộ 5 (đoạn còn lại thuộc xã Tân Trường)	5.000	3.000	1,6	1,2	1,21	1,07	1,18	1,06	0,3	0,1
	Đất ven Quốc lộ 38 (đoạn từ đường sắt đến hết trụ sở UBND xã Ngọc Liên)	5.000	3.000	1,4	1,2	1,21	1,07	1,18	1,06	0,1	0,1
	- Huyện Bình Giang										

TT	 Khu vực tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Đất ven Tỉnh lộ 394 đoạn thuộc xã Thái Học	5.000	3.000	1,6	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0,3	0,1
	Đất ven Tỉnh lộ 392 thuộc xã Thái Học (đoạn từ thửa đất số 106, tờ bản đồ 01, tỷ lệ 1/1.000 đến hết thửa đất số 22, tờ bản đồ 09, tỷ lệ 1/1.000 thuộc thôn Phú)	5.000	3.000	2,0	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0,4
	Đất thuộc Khu dân cư xã Tráng Liệt (đoạn từ cổng UBND huyện đến Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	5.000	3.000	1,6	1,2	1,21	1,07	1,18	1,06	0,2	0,1
	- Huyện Nam Sách										
	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc các xã Quốc Tuấn, Thanh Quang)	5.000	3.000	2,0	1,4	1,14	1,07	1,12	1,06	0,6	0,3
	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc các xã An Lâm, Đồng Lạc)	5.000	3.000	1,8	1,4	1,14	1,07	1,12	1,06	0,4	0,3
	Đất ven đường gom Quốc lộ 37 đoạn thuộc Khu dân cư Thanh Quang - Quốc Tuấn	5.000	3.000	1,8	1,4	1,14	1,0	1,12	1,0	0,6	0,4
	- Huyện Gia Lộc										


TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Đất ven Quốc lộ 37 (Khu vực điểm dân cư xã Hồng Hưng)	5.000	3.000	1,3	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06	0,1	0
	Đất ven Quốc lộ 38B (đoạn còn lại thuộc xã Phương Hưng)	5.000	3.000	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06	0	0
	Đất ven tỉnh lộ 395 (đoạn thuộc xã Gia Tân, điểm dân cư Yết Kiêu)	5.000	3.000	1,2	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0	0,1	0
4	Khu vực 4:										
	- Thành phố Hải Dương										
	Đất ven tỉnh lộ 390 (đoạn thuộc các xã An Châu, Nam Đồng)	4.000	2.000	1,1	1,0	1,14	1,07	1,12	1,06	-0,1	-0,1
	- Huyện Nam Sách										
	Đất tiếp giáp đường mặt cắt Bn = 30m thuộc Khu dân cư Thanh Quang-Quốc Tuấn (đoạn nối từ thôn Lương Gián đi ra Quốc lộ 37)	4.000	2.000	2,0	1,4	1,21	1,0	1,18	1,0	0,7	0,4
	Đất ven tỉnh lộ 390 (đoạn giáp thị trấn Nam Sách đến UBND xã Nam Trung)	4.000	2.000	2,0	1,4	1,21	1,07	1,18	1,06	0,7	0,3
	- Huyện Bình Giang										
	Đất ven Quốc lộ 38 (đoạn thuộc xã Tráng Liệt)	4.000	2.000	2,0	1,4	1,21	1,07	1,18	1,06	0,7	0,3
	Đất ven Quốc lộ 38 (đoạn thuộc xã Thúc Kháng)	4.000	2.000	1,5	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0,3	0,1

TT		Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Đất ven tỉnh lộ 392 (đoạn còn lại thuộc xã Nhân Quyền)	4.000	2.000	1,5	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0,3	0,1
	Đất ven Tỉnh lộ 392 thuộc xã Thái Học (đoạn từ thửa đất số 22, tờ bản đồ 09, tỷ lệ 1/1.000 đến hết công thôn Sồi Cầu)	4.000	2.000	2,0	1,4	1,21	1,07	1,18	1,06	0,7	0,3
	Đất ven tỉnh lộ 392 (đoạn thuộc các xã Tráng Liệt)	4.000	2.000	2,0	1,4	1,21	1,07	1,18	1,06	0,7	0,3
	Đất ven tỉnh lộ 394 thuộc xã Long Xuyên (đoạn từ chân cầu Cây đến cây xăng Đắc Ngân)	4.000	2.000	1,8	1,4	1,21	1,07	1,18	1,06	0,1	0,3
	Đất ven tỉnh lộ 394 (đoạn còn lại thuộc xã Long Xuyên)	4.000	2.000	1,4	1,2	1,21	1,07	1,18	1,06	0,1	0,1
	Đất thuộc Khu dân cư xã Tráng Liệt (đoạn từ cổng Cầu Vòng đến cụm làng nghề xã)	4.000	2.000	1,4	1,2	1,21	1,07	1,18	1,06	0,1	0,1
	Đất thuộc Khu dân cư trung tâm thương mại Tây Bắc	4.000	2.000	1,7	1,3	1,21	1,07	1,18	1,06	0,2	0,2
	- Huyện Cẩm Giàng										
	Đất ven đường 195B (đoạn từ BVĐK huyện Cẩm Giàng đến lối rẽ vào xã Kim Giang - hết thôn Chi Khê xã Tân Trường)	4.000	2.000	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	0,5	0,2


TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Đất ven đường Tân Trường - Cẩm Đông (đoạn từ ngã tư Ghẽ xã Tân Trường đến hết trường Tiểu học xã Tân Trường)	4.000	2.000	1,5	1,2	1,14	1,0	1,12	1,0	0,2	0,2
	Đất tiếp giáp đường trục chính công khu phố Thương mại- Dịch vụ Ghẽ thuộc xã Tân Trường (tiếp giáp QL5) đến vị trí tiếp giáp đất thực hiện giai đoạn 2 Dự án Khu phố TM-DV Ghẽ	4.000	2.000	2,5	1,5	1,05	1,0	1,03	1,0	1,3	0,5
	Đất ven Quốc lộ 38 (đoạn thuộc xã Cẩm Hưng và đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Liên)	4.000	2.000	1,5	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0,3	0,1
	Đất ven tỉnh lộ 394 (đoạn thuộc các xã Cao An, Cẩm Vũ, Cẩm Đông)	4.000	2.000	1,4	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0,2	0,1
	- Huyện Gia Lộc										
	Đất ven Quốc lộ 38B (khu vực xã Toàn Thắng, xã Đoàn Thượng, xã Đức Xương, xã Đông Quang)	4.000	2.000	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06	0	0
	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Hoàng Diệu)	4.000	2.000	1,3	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06	0,1	0
	- Huyện Ninh Giang										
	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn từ công trường Tây đến giáp thị trấn Ninh Giang thuộc xã Đông Tâm)	4.000	2.000	3,0	1,8	1,14	1,07	1,12	1,06	1,5	0,7

TT	 Khu vực, huyện, thành	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc các Tân Hương, Nghĩa An và đoạn từ công Tây đến xã Vĩnh Hòa thuộc địa bàn xã Đông Tâm)	4.000	2.000	2,5	1,5	1,14	1,07	1,12	1,06	1,0	0,4
	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Ninh Thành)	4.000	2.000	2,5	1,5	1,07	1,07	1,06	1,06	1,2	0,4
	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Ứng Hòa)	4.000	2.000	2,0	1,4	1,07	1,07	1,06	1,06	0,7	0,3
	- Huyện Kim Thành										
	Đất ven Quốc lộ 5A (phía Nam Quốc lộ 5A đoạn thuộc huyện Kim Thành)	4.000	2.000	1,3	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06	0,1	0
	Đất ven Quốc lộ 17B (đoạn thuộc các xã Ngũ Phúc, Tam Kỳ, Bình Dân và đoạn còn lại thuộc các xã Kim Đính, Đồng Gia)	4.000	2.000	1,6	1,2	1,07	1,07	1,06	1,06	0,3	0,1
	Đất ven tỉnh lộ 389 (đoạn thuộc xã Cộng Hòa, huyện Kim Thành)	4.000	2.000	2,5	1,5	1,14	1,07	1,12	1,06	1,1	0,4
	Đất ven tỉnh lộ 389 (đoạn thuộc xã Thương Vũ, huyện Kim Thành)	4.000	2.000	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06	0	0
	- Huyện Kinh Môn										
	Đất ven Quốc lộ 17B (đoạn thuộc xã Hiệp An)	4.000	2.000	2,1	1,4	1,14	1,07	1,12	1,06	0,9	0,3


TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Đất ven Quốc lộ 17B (đoạn thuộc các xã: Hiệp Sơn, Long Xuyên)	4.000	2.000	1,6	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0,4	0,1
	Đất ven tỉnh lộ 389 thuộc các xã: Hiệp Sơn (trừ đoạn thuộc điểm dân cư mới xã Hiệp Sơn), xã Hiệp An, Phúc Thành, Quang Trung	4.000	2.000	1,4	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0,2	0,1
	- Huyện Thanh Hà										
	Đất ven tỉnh lộ 390 (đoạn thuộc các xã Tân An, Thanh Hải)	4.000	2.000	2,5	1,5	1,14	1,07	1,12	1,06	0,9	0,4
	Đất ven tỉnh lộ 390B (đoạn thuộc xã Cẩm Chế)	4.000	2.000	2,0	1,4	1,21	1,14	1,18	1,12	0,5	0,2
	Đường nút giao lập thể đến Nhà máy nước Thanh Hải thuộc địa phận xã Quyết Thắng, Tân An, Thanh Hải	4.000	2.000	2,0	1,4	1,14	1,07	1,12	1,06	0,8	0,3
	- Huyện Thanh Miện										
	Đất thuộc khu trung tâm thương mại chợ Thông xã Đoàn Tùng	4.000	2.000	2,4	1,5	1,21	1,07	1,18	1,06	1,1	0,4
	Ven tỉnh lộ 392 đoạn thuộc xã Đoàn Tùng (đoạn từ nối rẽ vào UBND xã Đoàn Tùng đến ngã 3 đường rẽ vào nhà tưởng niệm Nguyễn Lương Bằng)	4.000	2.000	2,5	1,5	1,21	1,07	1,18	1,06	1,1	0,4

TT	 Khu vực tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Ven tỉnh lộ 392 đoạn còn lại thuộc xã Đoàn Tùng	4.000	2.000	2,0	1,4	1,21	1,07	1,18	1,06	0,7	0,3
5	Khu vực 5:										
	- Thành phố Hải Dương										
	Đất đường Lương Như Hộc (đoạn giáp địa giới hành chính phường Hải Tân đến ngã 3 cống Đồng Nghệ thuộc xã Tân Hưng)	3.000	1.500	1,2	1,0	1,14	1,0	1,12	1,0	0	0
	Đất ven tỉnh lộ 390 (đoạn còn lại thuộc thành phố Hải Dương)	3.000	1.500	1,1	1,0	1,14	1,07	1,12	1,06	-0,1	-0,1
	Đất nằm giáp đường trục chính của các thôn: Khuê Liễu, Khuê Chiền, Liễu Tràng, Thanh Liễu và đoạn đường từ cống Đồng Nghệ đến địa giới phường Thạch Khê thuộc xã Tân Hưng.	3.000	1.500	1,1	1,0	1,14	1,07	1,12	1,06	-0,1	-0,1
	Đất nằm giáp đường trục chính của các thôn: Nhân Nghĩa, Phú Lương và đường Xóm Tân Lập thuộc xã Nam Đồng.	3.000	1.500	1,1	1,0	1,14	1,07	1,12	1,06	-0,1	-0,1


TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Đất nằm giáp trục đường chính của các thôn: Thôn Chùa Thượng (từ đầu đường 390 đến nhà ông Trịnh, ông Đến), thôn Đồng 1 (từ đầu đường 390 đến nhà ông Bắc), thôn Tiên (từ đường 390 đến nhà ông Toàn về ông Mân, đến nhà ông Tuê, ông Ngộ, bà Tách), thôn Trác Châu (từ đường 390 đến nhà ông Tác, bà Liên, ông Thao, bà Quét và từ ông Tuyển đến nhà bà Lê) thuộc xã An Châu.	3.000	1.500	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0	0	0
	- Thị xã Chí Linh										
	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Đồng Lạc)	3.000	1.500	2,0	1,4	1,14	1,07	1,12	1,06	0,8	0,3
	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn qua Khu dân cư xã Lê Lợi)	3.000	1.500	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06	0	0
	Đất ven Quốc lộ 18 (đoạn từ giáp phường Hoàng Tân đến đường rẽ vào đồi Hang Hồ thuộc xã Hoàng Tiên)	3.000	1.500	1,8	1,4	1,21	1,07	1,18	1,06	0,3	0,3
	Đất ven Quốc lộ 18 (đoạn còn lại thuộc xã Hoàng Tiên)	3.000	1.500	1,4	1,2	1,21	1,07	1,18	1,06	-0,1	0,1

TT	 Khu vực đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	- Huyện Kinh Môn										
	Đất ven tỉnh lộ 389B (đoạn thuộc các xã An Phụ, Thượng Quận, Hiệp Hòa, Phúc Thành, Hiệp An)	3.000	1.500	1,6	1,2	1,14	1,0	1,12	1,0	0,3	0,2
	Đất ven tỉnh lộ 389 (đoạn thuộc các xã Lê Ninh, Bạch Đằng, Thất Hùng, Thái Sơn, Phạm Mệnh, Thăng Long)	3.000	1.500	1,3	1,1	1,14	1,0	1,12	1,0	0,1	0,1
	Đất nằm giáp đường gom tỉnh lộ 389 (đoạn thuộc Điểm dân cư mới thuộc xã Hiệp Sơn)	3.000	1.500	1,2	1,0	1,14	1,0	1,12	1,0	0	0
	Đất ven đường trong Cụm dân cư Khu công nghiệp Hiệp Sơn có mặt cắt đường $\geq 13,5m$	3.000	1.500	1,2	1,0	1,14	1,0	1,12	1,0	0	0
	- Huyện Nam Sách										
	Đất ven tỉnh lộ 390 (đoạn thuộc các xã Nam Chính, Hợp Tiến và đoạn còn lại thuộc xã Nam Trung)	3.000	1.500	2,0	1,4	1,14	1,07	1,12	1,06	0,7	0,3
	Đất ven huyện lộ 5B (đoạn giáp thị trấn đến cầu Vạn Tài xã Hồng Phong)	3.000	1.500	2,0	1,4	1,14	1,07	1,12	1,06	0,8	0,3
	Đất ven đường nối nút giao lập thể Quốc lộ 37 và Quốc lộ 5	3.000	1.500	2,0	1,4	1,07	1,0	1,06	1,0	0,4	0,4


TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Đất thuộc đường nội bộ còn lại thuộc KDC Thanh Quang- Quốc Tuấn (Bn=7,5m)	3.000	1.500	1,5	1,2	1,14	1,0	1,12	1,0	0,3	0,2
	Đất ven các trục đường thuộc KDC Đồng Mắm, thôn Thượng Đáp, xã Nam Hồng	3.000	1.500	1,4	1,2	1,14	1,0	1,12	1,0	0,2	0,2
	- Huyện Kim Thành										
	Đường 5B (đoạn từ ngã ba đường 389 đến giáp Khu công nghiệp Lai Vu)	3.000	1.500	2,0	1,4	1,07	1,07	1,06	1,06	0,9	0,3
	- Huyện Gia Lộc										
	Đất ven tỉnh lộ 395 (đoạn thuộc các xã Tân Tiến, Gia Khánh, Phương Hưng, Gia Hòa, Trùng Khánh)	3.000	1.500	1,3	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06	0,1	0
	Đất ven tỉnh lộ 393 (đoạn thuộc xã Lê Lợi, Phạm Trấn và đoạn còn lại thuộc xã Phương Hưng)	3.000	1.500	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06	0	0
	Đất ven Quốc lộ 38B đoạn còn lại thuộc xã Quang Minh (từ điểm Văn-hóa xã Quang Minh đến hết thôn Đông Cầu)	3.000	1.500	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06	0	0
	- Huyện Cẩm Giàng										
	Đất ven tỉnh lộ 394 (đoạn còn lại thuộc huyện Cẩm Giàng)	3.000	1.500	1,5	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0,3	0,1

TT	 Khu vực: <i>trên đường</i>	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Đất ven đường 194C (đoạn còn lại thuộc xã Tân Trường)	3.000	1.500	2,0	1,4	1,07	1,07	1,06	1,06	0,9	0,3
	Đất ven đường 394B (đoạn thuộc xã Cao An)	3.000	1.500	1,3	1,1	1,07	1,07	1,06	1,06	0,2	0
	Đường 5B (đoạn thuộc thôn Phú Lộc, xã Cẩm Vũ và đoạn từ Đền Bia đến Bưu điện xã Cẩm Văn)	3.000	1.500	1,3	1,1	1,07	1,07	1,06	1,06	0,1	0
	Đất thuộc điểm dân cư Phí Xá, xã Cẩm Hoàng	3.000	1.500	1,7	1,4	1,07	1,0	1,06	1,0	0,5	0,4
	Đất thuộc đường nội bộ (còn lại) trong Khu phố TMDV Ghẽ thuộc xã Tân Trường	3.000	1.500	2,0	1,4	1,07	1,0	1,06	1,0	0,9	0,4
	- Huyện Bình Giang										
	Đất ven tỉnh lộ 394 (đoạn thuộc các xã: Tân Việt, Hồng Khê, Bình Minh, Tân Hồng)	3.000	1.500	1,8	1,4	1,14	1,07	1,12	1,06	0,5	0,3
	Đất ven tỉnh lộ 394 (đoạn thuộc các xã: Thúc Kháng, Thái Dương)	3.000	1.500	1,4	1,2	1,07	1,0	1,06	1,0	0,3	0,2
	Đất ven tỉnh lộ 395 (đoạn thuộc xã Long Xuyên)	3.000	1.500	2,0	1,4	1,14	1,07	1,12	1,06	0,8	0,3
	Đất ven tỉnh lộ 395 (đoạn thuộc xã Hùng Thắng)	3.000	1.500	1,8	1,4	1,07	1,0	1,06	1,0	0,7	0,4

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Đất ven tỉnh lộ 392 (đoạn thuộc các xã Tân Hồng, Bình Minh)	3.000	1.500	2,0	1,4	1,14	1,07	1,12	1,06	0,5	0,3
	Đất ven Tỉnh lộ 392 thuộc xã Thái Học (đoạn từ cổng thôn Sồi Cầu đến chân cầu vượt đường ô tô cao tốc Hà Nội-Hải Phòng)	3.000	1.500	1,3	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06	0,1	0
	Khu dân cư - chợ - dịch vụ Phú, xã Thái Học	3.000	1.500	3,0	1,8	1,28	1,14	1,24	1,12	1,4	0,6
	Đất thuộc Khu dân cư xã Tráng Liệt (đoạn còn lại ven thị trấn Kè Sắt)	3.000	1.500	1,5	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0,1	0,1
	- Huyện Thanh Hà										
	Đất ven tỉnh lộ 390 (đoạn thuộc xã Tiên Tiến)	3.000	1.500	1,5	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0,2	0,1
	Đất ven tỉnh lộ 390 (đoạn thuộc các xã Thanh Xá, Thanh Thủy)	3.000	1.500	2,2	1,5	1,14	1,07	1,12	1,06	0,9	0,4
	Đất ven tỉnh lộ 390 (đoạn thuộc các xã Thanh Cường, Thanh Bình, Hợp Đức)	3.000	1.500	1,4	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0,2	0,1
	Đất ven tỉnh lộ 390B (thuộc địa bàn các xã Việt Hồng, Hồng Lạc)	3.000	1.500	1,6	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0,3	0,1
	- Huyện Tứ Kỳ										
	Đất ven Quốc lộ 10 (đoạn thuộc xã Nguyên Giáp)	3.000	1.500	2,5	1,5	1,14	1,0	1,12	1,0	0,5	0,5

TT	 Khu vực tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Quảng Nghiệp, Đại Hợp, Dân Chủ)	3.000	1.500	2,0	1,4	1,14	1,0	1,12	1,0	0,5	0,4
	Đất ven tỉnh lộ 391 (đoạn thuộc địa bàn các xã Ngọc Sơn, Hưng Đạo và Nguyên Giáp)	3.000	1.500	2,5	1,5	1,14	1,0	1,12	1,0	1,2	0,5
	Đất ven tỉnh lộ 391 (đoạn thuộc địa bàn các xã Kỳ Sơn, Đại Đồng, Quang Phục, Văn Tố, Cộng Lạc, Tiên Động)	3.000	1.500	2,0	1,4	1,14	1,0	1,12	1,0	0,7	0,4
	Đất ven tỉnh lộ 392 (đoạn thuộc xã Minh Đức)	3.000	1.500	1,5	1,2	1,14	1,0	1,12	1,0	0,2	0,2
	- Huyện Thanh Miện										
	Đất ven Quốc lộ 38B (đoạn qua các xã Tứ Cường, Cao Thắng, Hùng Sơn)	3.000	1.500	2,4	1,5	1,14	1,07	1,12	1,06	1,2	0,4
	Đất ven tỉnh lộ 392 (đoạn thuộc các xã Thanh Tùng, Lam Sơn)	3.000	1.500	2,0	1,4	1,14	1,07	1,12	1,06	0,8	0,3
	Đất ven đường tỉnh 392B (đoạn qua các xã Thanh Giang, Tứ Cường, Ngũ Hùng, Tiên Phong)	3.000	1.500	1,6	1,2	1,07	1,0	1,06	1,0	0,5	0,2
	Đất ven tỉnh lộ 392 (đoạn thuộc điểm dân cư Chương, xã Lam Sơn)	3.000	1.500	2,5	1,5	1,14	1,07	1,12	1,06	1,3	0,4

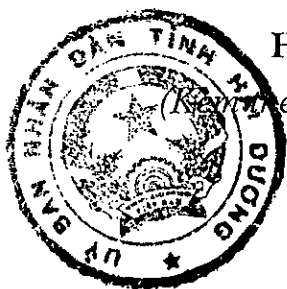
TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	- Huyện Ninh Giang										
	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Vĩnh Hòa)	3.000	1.500	2,0	1,4	1,07	1,0	1,06	1,0	0,9	0,4
	Đất ven tỉnh lộ 392 (đoạn từ Quốc lộ 37 đến giáp địa phận huyện Tứ Kỳ thuộc địa bàn xã Nghĩa An)	3.000	1.500	1,8	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	0,8	0,4
	Đất ven tỉnh lộ 392 (đoạn thuộc Tân Hương và đoạn còn lại thuộc xã Nghĩa An)	3.000	1.500	1,4	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	0,4	0,2
	Đất ven tỉnh lộ 396 (đoạn thuộc các xã Đồng Tâm, Hồng Dụ, Hồng Thái, Hồng Phong, Kiến Quốc)	3.000	1.500	1,7	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	0,4	0,3
	Đất ven tỉnh lộ 396B (đoạn thuộc xã Hoàng Hanh)	3.000	1.500	1,7	1,3	1,07	1,0	1,06	1,0	0,4	0,3
	Đất thuộc Khu dân cư bên xe (khu B, khu C) có mặt cắt đường Bn > 13,5m thuộc Khu dân cư mới phía Bắc thuộc xã Đồng Tâm	3.000	1.500	1,6	1,3	1,07	1,0	1,06	1,0	0,3	0,3
	Đất ven đường Đồng Xuân (đoạn thuộc xã Đồng Tâm)	3.000	1.500	1,8	1,4	1,21	1,07	1,18	1,06	0,4	0,3
6	Khu vực 6:										
	Đất thuộc các khu vực còn lại của các xã: Nam Đồng, An Châu, Tân Hưng và các xã còn lại của thành phố Hải Dương	2.000	1.000	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06	0	0

TT	 Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Các đoạn ven Quốc lộ, tỉnh lộ còn lại thuộc địa bàn thị xã Chí Linh	2.000	1.000	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06	0	0
	Đất ven tỉnh lộ 395 (đoạn thuộc các xã Tráng Liệt, Vĩnh Tuy huyện Bình Giang)	2.000	1.000	2,8	1,6	1,14	1,07	1,12	1,06	1,3	0,5
	Đất ven tỉnh lộ 395 (đoạn thuộc các xã Vĩnh Hồng, Tân Việt, huyện Bình Giang)	2.000	1.000	2,0	1,4	1,14	1,07	1,12	1,06	0,5	0,3
	Đất ven đường 398 (đoạn thuộc xã Hoàng Hoa Thám thị xã Chí Linh)	2.000	1.000	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0	0
	Đường 5B đoạn còn lại thuộc huyện Cẩm Giàng	2.000	1.000	1,2	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0	0,1	0
	Đường còn lại trong Điểm dân cư mới thuộc xã Hiệp Sơn và trong Cụm dân cư Khu công nghiệp Hiệp Sơn, huyện Kinh Môn	2.000	1.000	1,3	1,1	1,14	1,0	1,12	1,0	0,1	0,1
	Đất ven huyện lộ 5B (đoạn qua các xã Thái Tân, và đoạn còn lại thuộc xã Hồng Phong, huyện Nam Sách)	2.000	1.000	3,0	1,8	1,07	1,0	1,06	1,0	1,8	0,8
	Đất ven huyện lộ 5B (đoạn qua xã An Lâm huyện Nam Sách)	2.000	1.000	1,5	1,2	1,07	1,0	1,06	1,0	0,3	0,2

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Đất ven huyện lộ 5B (đoạn qua các xã Phú Điền, Cộng Hòa, huyện Nam Sách)	2.000	1.000	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0,2	0
	Đất ven huyện lộ 5B (đoạn từ cầu Vạn Tải đến đường dẫn Cầu Hàn thuộc xã Hồng Phong, huyện Nam Sách)	2.000	1.000	4,0	2,5	1,07	1,0	1,06	1,0	2,2	1,5
	Đất ven đường dẫn phía Bắc cầu Hàn với đường 5B	2.000	1.000	3,5	2,2	1,07	1,0	1,06	1,0	2,4	1,2
	Đất ven quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ còn lại trên địa bàn tỉnh	2.000	1.000	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0,2	0
II	Đất ở tại các vị trí còn lại ở nông thôn			1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0	0

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4,5 và 6) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1./.






Phụ lục II:
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI ĐÔ THỊ NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số: 37/2018/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)


1. THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2		
I	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Đại lộ Hồ Chí Minh	50.000	14.000	3,2	2,3	1,91	1,35	1,78	1,3	0,2	0,8
2	Phạm Ngũ Lão	50.000	14.000	3,0	2,2	1,91	1,35	1,78	1,3	0	0,7
3	Trần Hưng Đạo (đoạn từ Quảng trường Độc Lập đến ngã tư Đông Thị)	50.000	14.000	3,2	2,3	1,91	1,35	1,78	1,3	0,2	0,8
	Nhóm B										
1	Sơn Hoà	35.000	10.600	1,6	1,3	1,28	1,17	1,24	1,14	0,2	0,1
2	Xuân Đài (đoạn từ Minh Khai đến Sơn Hoà)	35.000	10.600	1,6	1,3	1,28	1,17	1,24	1,14	0,2	0,1
3	Trần Hưng Đạo (đoạn từ ngã tư Đông Thị đến đường Thanh Niên)	35.000	10.600	3,0	2,2	1,91	1,35	1,78	1,3	0,6	0,7
	Nhóm C										
1	Bác Kinh	30.000	9.500	1,6	1,3	1,28	1,17	1,24	1,14	0,2	0,1


TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
2	Minh Khai	30.000	9.500	1,6	1,3	1,28	1,17	1,24	1,14	0,2	0,1
3	Quang Trung (đoạn từ ngã tư Đông Thị đến đường Đô Lương)	30.000	9.500	1,8	1,5	1,28	1,17	1,24	1,14	0,4	0,3
	Nhóm D										
1	Bạch Đằng (đoạn từ Quảng trường Thống Nhất đến Nguyễn Du)	28.000	9.300	2,0	1,6	1,28	1,11	1,24	1,1	0,6	0,4
2	Đông Xuân	28.000	9.300	1,6	1,3	1,28	1,11	1,24	1,1	0,2	0,1
3	Hoàng Hoa Thám	28.000	9.300	2,0	1,6	1,28	1,11	1,24	1,1	0,6	0,4
4	Mạc Thị Bưởi	28.000	9.300	1,8	1,5	1,28	1,11	1,24	1,1	0,4	0,3
5	Ngân Sơn	28.000	9.300	1,8	1,5	1,28	1,11	1,24	1,1	0,4	0,3
6	Nguyễn Du	28.000	9.300	1,6	1,3	1,28	1,11	1,24	1,1	0,2	0,1
7	Phạm Hồng Thái (đoạn từ Quảng trường Độc Lập đến đường Quang Trung)	28.000	9.300	1,6	1,3	1,28	1,11	1,24	1,1	0,2	0,1
8	Thống Nhất	28.000	9.300	2,0	1,6	1,28	1,11	1,24	1,1	0,6	0,4
2	Trần Phú	28.000	9.300	1,6	1,3	1,28	1,11	1,24	1,1	0,2	0,1
10	Tuy Hoà	28.000	9.300	1,6	1,3	1,28	1,11	1,24	1,1	0,2	0,1
11	Đường Tuệ Tĩnh kéo dài (đoạn từ Điện Biên Phủ đến đường Ngô Quyền)	28.000	9.300	1,8	1,5	1,21	1,11	1,18	1,1	0,5	0,3
	Nhóm E										
1	Bạch Đằng (đoạn từ Nguyễn Du đến Thanh Niên)	26.000	8.900	1,6	1,3	1,28	1,11	1,24	1,1	0,2	0,1

TT	 Khu vực quy hoạch đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
2	Chi Lăng (đoạn từ ngã tư Máy Xây đến công Hào Thành)	26.000	8.900	1,5	1,2	1,28	1,11	1,24	1,1	0,1	0
3	Trần Bình Trọng (Đại lộ Hồ Chí Minh đến đường Đồng Xuân)	26.000	8.900	1,6	1,3	1,28	1,11	1,24	1,1	0,2	0,1
4	Xuân Đài (đoạn từ Sơn Hòa đến Nguyễn Du)	26.000	8.900	1,6	1,3	1,28	1,11	1,24	1,1	0,2	0,1
II	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Bùi Thị Cúc	24.000	8.400	2,0	1,6	1,28	1,11	1,24	1,1	0,6	0,4
2	Hoàng Văn Thụ	24.000	8.400	1,8	1,5	1,28	1,11	1,24	1,1	0,4	0,3
3	Lý Thường Kiệt	24.000	8.400	2,0	1,6	1,28	1,11	1,24	1,1	0,6	0,4
4	Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ ngã tư Máy Sứ đến đường Ngô Quyền)	24.000	8.400	2,0	1,6	1,28	1,11	1,24	1,1	0,6	0,4
5	Thanh Niên (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường sắt)	24.000	8.400	1,8	1,5	1,28	1,11	1,24	1,1	0,4	0,3
6	Tuy An	24.000	8.400	1,6	1,3	1,28	1,11	1,24	1,1	0,2	0,1
	Nhóm B										
1	Bắc Sơn (đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Phạm Hồng Thái)	22.000	7.700	1,7	1,4	1,28	1,14	1,24	1,12	0,3	0,2


TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
2	Điện Biên Phủ (đoạn từ ngã 4 Máy Sứ đến ngã 4 giao với đường Tuệ Tĩnh)	22.000	7.700	2,2	1,7	1,28	1,14	1,24	1,12	0,8	0,5
	Điện Biên Phủ (đoạn từ ngã 4 giao với đường Tuệ Tĩnh đến đường sắt)	22.000	7.700	1,8	1,5	1,28	1,14	1,24	1,12	0,4	0,3
3	Đội Cán	22.000	7.700	1,7	1,4	1,28	1,14	1,24	1,12	0,3	0,2
4	Lê Lợi	22.000	7.700	1,8	1,5	1,28	1,14	1,24	1,12	0,4	0,3
5	Nguyễn Thái Học	22.000	7.700	1,6	1,3	1,28	1,14	1,24	1,12	0,2	0,1
6	Tô Hiệu	22.000	7.700	1,7	1,4	1,28	1,14	1,24	1,12	0,3	0,2
	Nhóm C										
1	Bà Triệu (từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Nguyễn Quý Tân)	18.000	6.500	2,0	1,6	1,28	1,14	1,24	1,12	0,2	0,4
	Bà Triệu (từ đường Nguyễn Quý Tân đến đường Nguyễn Hới)	18.000	6.500	1,9	1,5	1,28	1,14	1,24	1,12	0,2	0,3
	Bà Triệu (đoạn từ đường Nguyễn Hới đến đường Ngô Quyền)	18.000	6.500	1,9	1,5	1,28	1,14	1,24	1,12	0,4	0,3
2	Hồng Quang (đoạn từ Quảng trường Độc Lập đến Ga)	18.000	6.500	1,7	1,4	1,28	1,14	1,24	1,12	0,3	0,2
3	Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ Công ty cổ phần xây dựng 18 đến Công ty xăng dầu Hải Dương và đoạn từ ngã tư Ngô Quyền đến Bệnh viện đa khoa tỉnh)	18.000	6.500	1,8	1,5	1,28	1,14	1,24	1,12	0,4	0,3

TT	 Khu vực tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
4	Nguyễn Trãi	18.000	6.500	1,7	1,4	1,28	1,14	1,24	1,12	0,3	0,2
5	Nguyễn Văn Linh (đoạn từ Lê Thanh Nghị đến đường Ngô Quyền)	18.000	6.500	1,8	1,5	1,28	1,14	1,24	1,12	0	0,3
6	Quang Trung (đoạn từ đường Đô Lương đến đường Nguyễn Công Hoan)	18.000	6.500	1,8	1,5	1,28	1,14	1,24	1,12	0,4	0,3
7	Trương Mỹ (đoạn từ Mạc Thị Bưởi đến công hồ Bình Minh)	18.000	6.500	1,7	1,4	1,28	1,14	1,24	1,12	0,3	0,2
Nhóm D											
1	Chi Lăng (đoạn từ công Hào Thành đến đường sắt)	17.000	6.000	1,6	1,3	1,28	1,14	1,24	1,12	0,2	0,1
2	Lê Thanh Nghị (đoạn từ ngã tư Máy Sứ đến cầu Cát)	17.000	6.000	1,6	1,3	1,28	1,14	1,24	1,12	0,2	0,1
3	Ngô Quyền (đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Nguyễn Chí Thanh)	17.000	6.000	1,8	1,5	1,28	1,14	1,24	1,12	0,4	0,3
4	Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ Bệnh viện đa khoa tỉnh đến Công ty cổ phần xây dựng 18 và đoạn từ Công ty xăng dầu đến đường An Định)	17.000	6.000	1,8	1,5	1,28	1,14	1,24	1,12	0,4	0,3
5	Thanh Niên (đoạn từ đường sắt đến đường An Định)	17.000	6.000	1,6	1,3	1,28	1,14	1,24	1,12	0,2	0,1


TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
6	Trần Bình Trọng (đoạn từ Đồng Xuân đến Bạch Đằng)	17.000	6.000	1,7	1,4	1,28	1,14	1,24	1,12	0,3	0,2
7	Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Thanh Niên đến Nguyễn Hữu Cầu)	17.000	6.000	1,6	1,3	1,28	1,14	1,24	1,12	0,2	0,1
8	Trần Khánh Dư	17.000	6.000	1,6	1,3	1,28	1,14	1,24	1,12	0,2	0,1
9	Trần Quốc Toản	17.000	6.000	1,6	1,3	1,28	1,14	1,24	1,12	0,2	0,1
10	Trần Thủ Độ	17.000	6.000	1,6	1,3	1,28	1,14	1,24	1,12	0,2	0,1
11	Tuệ Tĩnh (đoạn từ ngã tư Máy Xay đến Điện Biên Phủ)	17.000	6.000	1,6	1,3	1,28	1,14	1,24	1,12	0,2	0,1
	Nhóm E										
1	Điện Biên Phủ (đoạn từ đường sắt đến đường An Định)	16.000	5.800	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
2	Hải Thượng Lãn Ông	16.000	5.800	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
3	Lê Thanh Nghị (từ số nhà 315 và số nhà 316 đến ngã tư Hải Tân)	16.000	5.800	2,0	1,6	1,21	1,14	1,18	1,12	0,7	0,4
4	Ngô Quyền (đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến cầu Phú Tảo và đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường An Định)	16.000	5.800	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
5	Nguyễn Thị Duệ (đoạn từ ngã 3 chợ Mát đến Nhà máy Gạch Hải Dương)	16.000	5.800	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1

TT	 Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
6	Nguyễn Thượng Mẫn (đoạn từ Chi Lăng đến công Hào Thành)	16.000	5.800	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
7	Trương Chinh (đoạn từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Ngô Quyền)	16.000	5.800	3,0	2,2	1,21	1,14	1,18	1,12	1,0	1,0
8	Đường nội từ Mạc Thị Bưởi sang hồ Bình Minh	16.000	5.800	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
III	Đường, phố loại III										
	Nhóm A										
1	Đoàn Kết	15.000	5.600	2,0	1,6	1,21	1,14	1,18	1,12	0,7	0,4
2	Phạm Hồng Thái (đoạn từ Quang Trung đến Phạm Sư Mệnh)	15.000	5.600	2,2	1,7	1,21	1,14	1,18	1,12	0,9	0,5
3	Tôn Đức Thắng	15.000	5.600	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0	0
4	Trương Mỹ (đoạn từ công hồ Bình Minh đến đường Lê Thanh Nghị)	15.000	5.600	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
	Nhóm B										
1	An Ninh (đoạn từ đường Quang Trung đến công 3 cửa)	14.000	5.500	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
2	Bắc Sơn (đoạn từ Phạm Hồng Thái đến đường Nguyễn Văn Tô)	14.000	5.500	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1


TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
3	Bùi Thị Xuân (đoạn từ đường Bạch Đằng đến hết Nhà thi đấu)	14.000	5.500	2,2	1,7	1,21	1,14	1,18	1,12	0,9	0,5
4	Canh Nông I	14.000	5.500	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
5	Nguyễn Quý Tân	14.000	5.500	2,0	1,6	1,21	1,14	1,18	1,12	0,4	0,4
6	Nguyễn Thượng Mẫn (đoạn từ Cống Hào Thành đến đường Điện Biên Phủ)	14.000	5.500	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
7	Nguyễn Văn Tố	14.000	5.500	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
2	Thanh Niên (từ Trần Hưng Đạo đến cầu Hải Tân)	14.000	5.500	2,5	2,0	1,21	1,14	1,18	1,12	1,2	0,8
9	Trường Chinh (đoạn từ Ngô Quyền đến Đại lộ 30-10)	14.000	5.500	2,0	1,6	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,4
10	Vũ Hựu (từ Nguyễn Lương Bằng đến Nguyễn Văn Linh)	14.000	5.500	2,5	2,0	1,21	1,14	1,18	1,12	1,2	0,8
	Nhóm C										
1	Bùi Thị Xuân (từ Nhà thi đấu đến hết địa phận phường Lê Thanh Nghị)	13.000	5.000	1,8	1,5	1,21	1,14	1,18	1,12	0,5	0,3
2	Đỗ Ngọc Du	13.000	5.000	1,8	1,5	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0,3

TT	 Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
3	Đức Minh (đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến đường Nguyễn Văn Linh)	13.000	5.000	2,0	1,6	1,21	1,14	1,18	1,12	0,7	0,4
4	Đường bến xe khách (đoạn từ đường Hồng Quang sang đường Chi Lăng)	13.000	5.000	1,8	1,5	1,21	1,14	1,18	1,12	0,5	0,3
5	Dương Hoà	13.000	5.000	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
6	Đường từ Nguyễn Đại Năng đến đường Vũ Hựu (Khu dân cư thương mại Thanh Bình)	13.000	5.000	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
7	Lương Thế Vinh (đoạn từ đường Thanh Niên đến đường Nguyễn Thị Định)	13.000	5.000	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
8	Mai Hắc Đế	13.000	5.000	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
9	Nguyễn Hới	13.000	5.000	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
10	Nguyễn Trác Luân	13.000	5.000	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
11	Nguyễn Văn Linh (đoạn từ Ngô Quyền đến hết chợ Thanh Bình)	13.000	5.000	1,8	1,5	1,21	1,14	1,18	1,12	0,5	0,3
12	Phú Thọ	13.000	5.000	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0,1
13	Thanh Niên (đoạn từ cầu Hải Tân đến ngã tư Hải Tân)	13.000	5.000	2,0	1,6	1,21	1,14	1,18	1,12	0,7	0,4
14	Đường trong khu dân cư Lilama	13.000	5.000	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
Nhóm D											
1	Đại lộ 30-10 (Đại lộ Võ Nguyên Giáp)	12.000	4.800	1,8	1,5	1,21	1,14	1,18	1,12	0,5	0,3
2	Đô Lương	12.000	4.800	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1


TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
3	Đường nối từ đường Nguyễn Lương Bằng sang đường Nguyễn Thị Duệ (đường Vũ Hựu kéo dài)	12.000	4.800	1,8	1,5	1,21	1,14	1,18	1,12	0,5	0,3
4	Hai Bà Trưng (đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Phạm Hồng Thái)	12.000	4.800	1,8	1,5	1,21	1,14	1,18	1,12	0,5	0,3
5	Hải Đông	12.000	4.800	1,8	1,5	1,21	1,14	1,18	1,12	0,5	0,3
6	Lê Thanh Nghị (đoạn từ ngã tư Hải Tân đến Công ty CP Giấy Hải Dương)	12.000	4.800	2,3	1,8	1,21	1,14	1,18	1,12	1,0	0,6
7	Nguyễn Công Hoan	12.000	4.800	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
8	Nguyễn Thiện Thuật	12.000	4.800	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
9	Nguyễn Thời Trung	12.000	4.800	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
10	Nhà Thờ	12.000	4.800	2,3	1,8	1,21	1,14	1,18	1,12	1,0	0,6
11	Phổ Ga	12.000	4.800	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
12	Tam Giang	12.000	4.800	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
13	Thái Bình	12.000	4.800	1,8	1,5	1,21	1,14	1,18	1,12	0,5	0,3
14	Đường nối từ đường Ngô Quyền đến đường Đức Minh (đường Đỗ Ngọc Du kéo dài)	12.000	4.800	2,0	1,6	1,21	1,14	1,18	1,12	0,7	0,4
Nhóm E											
1	Bạch Năng Thi	11.000	4.500	2,5	2,0	1,21	1,14	1,18	1,12	1,2	0,8
2	Bình Minh	11.000	4.500	2,0	1,6	1,21	1,14	1,18	1,12	0,7	0,4
3	Đình Tiên Hoàng	11.000	4.500	2,5	2,0	1,21	1,14	1,18	1,12	1,2	0,8

TT	 Khu vực xuyên đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
4	Đường còn lại trong Khu dân cư Đông Ngõ Quyền	11.000	4.500	1,8	1,5	1,21	1,14	1,18	1,12	0,5	0,3
5	Trương Đỗ	11.000	4.500	1,8	1,5	1,21	1,14	1,18	1,12	0,5	0,3
6	Đường ra cầu vượt Tây cầu Phú Lương (đoạn từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến Quốc lộ 5)	11.000	4.500	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
7	Hàm Nghi (đoạn từ đường Thanh Niên đến đường Nguyễn Bình Khiêm)	11.000	4.500	2,0	1,6	1,21	1,14	1,18	1,12	0,7	0,4
8	Hồng Châu	11.000	4.500	2,0	1,6	1,21	1,14	1,18	1,12	0,7	0,4
9	Lê Chân (đoạn từ Trương Mỹ đến đường Bình Minh)	11.000	4.500	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
10	Nguyễn Bình Khiêm (đoạn từ Hàm Nghi đến Phạm Xuân Huân)	11.000	4.500	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
11	Nguyễn Thị Định	11.000	4.500	2,3	1,8	1,21	1,14	1,18	1,12	1,0	0,6
12	Nguyễn Thị Duệ (đoạn từ Nhà máy Gạch đến đường sắt)	11.000	4.500	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
13	Nguyễn Văn Linh (đoạn từ hết chợ thương mại Thanh Bình đến Đại Lộ 30-10)	11.000	4.500	2,0	1,6	1,21	1,14	1,18	1,12	0,7	0,4
14	Phạm Ngọc Khánh	11.000	4.500	2,5	2,0	1,21	1,14	1,18	1,12	1,2	0,8
15	Phạm Tu	11.000	4.500	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1


TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
16	Phạm Xuân Huân (đoạn từ đường Thanh Niên đến đường Nguyễn Bình Khiêm)	11.000	4.500	2,4	1,8	1,21	1,14	1,18	1,12	1,1	0,6
17	Thánh Thiên	11.000	4.500	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
18	Yết Kiêu (đoạn từ ngã tư Hải Tân đến lối rẽ vào UBND phường Hải Tân)	11.000	4.500	1,8	1,5	1,21	1,14	1,18	1,12	0,5	0,3
19	Phan Đăng Lưu	11.000	4.500	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
20	Đường nối từ đường Đức Minh đến đường nối từ đường Nguyễn Lương Bằng sang đường Nguyễn Văn Linh (đường Bà Triệu kéo dài)	11.000	4.500	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
21	Đường trong Khu đô thị Tuệ Tĩnh (Bn \geq 24m)	11.000	4.500	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
IV	Đường, phố loại IV										
	Nhóm A										
1	An Ninh (đoạn từ cổng ba cửa đến Ga)	10.000	4.200	1,8	1,5	1,21	1,14	1,18	1,12	0,5	0,3
2	Bùi Thị Xuân (đoạn từ giáp phường Lê Thanh Nghị đến cầu Hải Tân)	10.000	4.200	1,8	1,5	1,21	1,14	1,18	1,12	0,5	0,3
3	Chương Dương (từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Thanh Niên)	10.000	4.200	1,8	1,5	1,21	1,14	1,18	1,12	0,5	0,3
4	Hai Bà Trưng (đoạn từ Phạm Hồng Thái đến Canh Nông I)	10.000	4.200	1,8	1,5	1,21	1,14	1,18	1,12	0,5	0,3

TT	 Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
5	Hàm Nghi (đoạn từ Nguyễn Đức Cảnh đến Thanh Niên và từ Nguyễn Bình Khiêm đến Lương Thế Vinh)	10.000	4.200	1,8	1,5	1,21	1,14	1,18	1,12	0,5	0,3
6	Lê Hồng Phong	10.000	4.200	1,8	1,5	1,21	1,14	1,18	1,12	0,5	0,3
7	Lương Thế Vinh (đoạn từ Nguyễn Thị Định đến Bùi Thị Xuân)	10.000	4.200	2,0	1,6	1,21	1,14	1,18	1,12	0,7	0,4
8	Nguyễn Đức Cảnh	10.000	4.200	1,8	1,5	1,21	1,14	1,18	1,12	0,5	0,3
9	Nguyễn Hải Thanh	10.000	4.200	1,8	1,5	1,21	1,14	1,18	1,12	0,5	0,3
10	Nguyễn Hữu Cầu (đoạn từ Trần Hưng Đạo đến hết chợ Phú Lương)	10.000	4.200	1,8	1,5	1,21	1,14	1,18	1,12	0,5	0,3
11	Nguyễn Văn Linh (đoạn từ Đại lộ 30-10 đến đường Tứ Minh)	10.000	4.200	1,8	1,5	1,21	1,14	1,18	1,12	0,5	0,3
12	Phạm Sư Mệnh	10.000	4.200	2,0	1,6	1,21	1,14	1,18	1,12	0,7	0,4
13	Phạm Xuân Huân (đoạn từ Nguyễn Bình Khiêm đến Lương Thế Vinh)	10.000	4.200	1,8	1,5	1,21	1,14	1,18	1,12	0,5	0,3
14	Quán Thánh	10.000	4.200	1,8	1,5	1,21	1,14	1,18	1,12	0,5	0,3
15	Quang Trung (đoạn từ đường Nguyễn Công Hoan đến đường sắt)	10.000	4.200	1,8	1,5	1,21	1,14	1,18	1,12	0,5	0,3
16	Quyết Thắng	10.000	4.200	1,8	1,5	1,21	1,14	1,18	1,12	0,5	0,3
17	Trần Công Hiến	10.000	4.200	1,8	1,5	1,21	1,14	1,18	1,12	0,5	0,3

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
18	Vũ Trọng Phụng và đường nhánh lồi ra đường Thanh Niên	10.000	4.200	1,8	1,5	1,21	1,14	1,18	1,12	0,5	0,3
	Nhóm B										
1	An Định (đoạn từ đường Thanh Niên đến ngã tư bến Hàn)	9.000	4.000	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
2	An Thái	9.000	4.000	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
3	Cao Bá Quát	9.000	4.000	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
4	Chợ con	9.000	4.000	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
5	Dã Trượng	9.000	4.000	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
6	Đào Duy Từ	9.000	4.000	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
7	Đoàn Thị Điểm	9.000	4.000	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
8	Đoàn Thượng	9.000	4.000	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
9	Đường nhánh từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lý Quốc Bảo (ven sân Đô Lương)	9.000	4.000	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
10	Hào Thành (đoạn từ công. Tuệ Tĩnh sang Phạm Ngũ Lão)	9.000	4.000	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
11	Lê Đình Vũ	9.000	4.000	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
12	Ngô Gia Tự	9.000	4.000	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
13	Nguyễn Bình Khiêm (đoạn từ Phạm Xuân Huân đến Lương Thế Vinh và từ Hàm Nghi đến Đinh Tiên Hoàng)	9.000	4.000	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1

TT	 Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
14	Nguyễn Chí Thanh	9.000	4.000	2,0	1,6	1,21	1,14	1,18	1,12	0,7	0,4
15	Nguyễn Danh Nho	9.000	4.000	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
16	Nguyễn Đức Khiêm	9.000	4.000	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
17	Nguyễn Hữu Cầu (đoạn từ hết chợ Phú Lương đến Tam Giang)	9.000	4.000	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
18	Phạm Lệnh Công	9.000	4.000	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
19	Nguyễn Đại Năng	9.000	4.000	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
20	Quang Liệt	9.000	4.000	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
21	Thanh Bình	9.000	4.000	2,5	2,0	1,21	1,14	1,18	1,12	1,2	0,8
22	Thị Sách	9.000	4.000	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
23	Thiện Khánh	9.000	4.000	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
24	Thiện Nhân	9.000	4.000	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
25	Trần Hưng Đạo (đoạn từ Nguyễn Hữu Cầu đến chân cầu Phú Lương cũ)	9.000	4.000	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
26	Trần Thánh Tông	9.000	4.000	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	-0,4	0,1
27	Võ Thị Sáu	9.000	4.000	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
28	Vương Văn	9.000	4.000	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
29	Yết Kiêu (từ lối vào UBND phường Hải Tân đến đường Vũ Khâm Lân)	9.000	4.000	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
30	Đường trong Khu đô thị Âu Việt (15,5m ≤ Bn < 20,5m) thuộc phường Nhị Châu	9.000	4.000	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0	0

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Nhóm C										
1	An Định (đoạn từ ngã tư Bên Hàn đến đường Ngô Quyền và đoạn từ cầu vượt Phú Lương đến đường Thanh Niên)	8.000	3.800	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
2	Bùi Thị Xuân (đoạn từ cầu Hải Tân đến Chương Dương)	8.000	3.800	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
3	Chu Văn An	8.000	3.800	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
4	Chương Dương (đoạn từ đường Thanh Niên đến hết bãi quay xe)	8.000	3.800	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
5	Cự Thành	8.000	3.800	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
6	Đặng Quốc Chinh	8.000	3.800	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
7	Đoàn Nhữ Hải	8.000	3.800	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
8	Đường Cạnh chợ Hội Đô	8.000	3.800	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
9	Đường nhánh còn lại trong Khu dân cư Bắc đường Thanh Niên	8.000	3.800	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
10	Hoà Bình	8.000	3.800	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
11	Hoàng Quốc Việt	8.000	3.800	2,5	2,0	1,21	1,14	1,18	1,12	1,2	0,8
12	Hồng Quang kéo dài (đoạn từ đường sắt đến đường An Định)	8.000	3.800	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
13	Lê Thánh Tông	8.000	3.800	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
14	Lý Công Uẩn	8.000	3.800	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
15	Lý Nam Đế	8.000	3.800	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1

TT	 Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
16	Lý Thánh Tông	8.000	3.800	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
17	Nguyễn Bình	8.000	3.800	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
18	Nguyễn Tri Phương	8.000	3.800	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
19	Nguyễn Công Trứ	8.000	3.800	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
20	Nguyễn Đồng Chi	8.000	3.800	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
21	Nguyễn Trung Trực	8.000	3.800	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
22	Phạm Văn Đồng (đoạn từ giáp Nhà văn hoá khu 2 phường Thanh Bình đến Đại lộ 30-10)	8.000	3.800	2,0	1,6	1,21	1,14	1,18	1,12	0,7	0,4
23	Quang Trung (đoạn từ đường sắt đến đường An Định)	8.000	3.800	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
24	Tạ Hiện	8.000	3.800	1,8	1,5	1,21	1,14	1,18	1,12	0,5	0,3
25	Tiền Phong	8.000	3.800	1,8	1,5	1,21	1,14	1,18	1,12	0,5	0,3
26	Tô Ngọc Vân	8.000	3.800	1,8	1,5	1,21	1,14	1,18	1,12	0,5	0,3
27	Vũ Văn Dũng	8.000	3.800	1,8	1,5	1,21	1,14	1,18	1,12	0,5	0,3
28	Vương Chiêu	8.000	3.800	1,8	1,5	1,21	1,14	1,18	1,12	0,5	0,3
29	Đường nối từ đường Nguyễn Lương Bằng sang đường Nguyễn Văn Linh (Khu dân cư Thanh Bình)	8.000	3.800	1,8	1,5	1,21	1,14	1,18	1,12	0,5	0,3
30	Đường trong khu dân cư Thanh Bình (Bn >= 24m)	8.000	3.800	1,8	1,5	1,21	1,14	1,18	1,12	0,5	0,3
	Nhóm D										

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	An Định (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Nguyễn Lương Bằng)	7.000	3.500	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
2	An Dương Vương	7.000	3.500	2,5	2,0	1,21	1,14	1,18	1,12	1,2	0,8
3	Bình Lộc (đoạn từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Ngô Quyền)	7.000	3.500	2,0	1,6	1,21	1,14	1,18	1,12	0,7	0,4
4	Canh Nông II	7.000	3.500	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
5	Cầu Cồn	7.000	3.500	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
6	Chương Dương (từ bãi quay xe đến đường khu dân cư Kim Lai)	7.000	3.500	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
7	Đặng Huyền Thông	7.000	3.500	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
8	Đào Duy Anh	7.000	3.500	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
9	Đỗ Nhuận	7.000	3.500	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
10	Đỗ Uông	7.000	3.500	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
11	Đỗ Xá	7.000	3.500	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
12	Đường còn lại trong Khu dân cư thương mại Thanh Bình	7.000	3.500	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
13	Đường nhánh từ Trần Hưng Đạo đến đường Tam Giang (ngõ 53 Tam Giang)	7.000	3.500	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
14	Dương Tôn	7.000	3.500	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
15	Hàn Thượng (đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến hết phường Bình Hàn)	7.000	3.500	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0




TT	Khu vực, tên đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
16	Hoàng Diệu	7.000	3.500	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
17	Hoàng Ngân (đoạn từ Thanh Niên đến đường Ngô Quyền)	7.000	3.500	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
18	Khúc Thừa Dụ	7.000	3.500	2,0	1,6	1,21	1,14	1,18	1,12	-0,1	0,4
19	Lạc Long Quân	7.000	3.500	2,2	1,7	1,21	1,14	1,18	1,12	0,9	0,5
20	Lê Chân (đoạn từ Bình Minh đến thửa 172, tờ bản đồ 17 nhà ông Bắc)	7.000	3.500	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
21	Mạc Đình Phúc	7.000	3.500	1,8	1,5	1,21	1,14	1,18	1,12	0,5	0,3
22	Mạc Hiến Tích	7.000	3.500	1,8	1,5	1,21	1,14	1,18	1,12	0,5	0,3
23	Nguyễn An	7.000	3.500	1,8	1,5	1,21	1,14	1,18	1,12	0,5	0,3
24	Nguyễn Công Hoà	7.000	3.500	1,8	1,5	1,21	1,14	1,18	1,12	0,5	0,3
25	Nguyễn Văn Ngọc	7.000	3.500	1,8	1,5	1,21	1,14	1,18	1,12	0,5	0,3
26	Phạm Công Bân	7.000	3.500	2,5	2,0	1,21	1,14	1,18	1,12	1,2	0,8
27	Phạm Hùng	7.000	3.500	2,5	2,0	1,21	1,14	1,18	1,12	1,2	0,8
28	Phan Đình Phùng (đoạn từ đường sắt đến đường An Định)	7.000	3.500	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
29	Trần Cảnh	7.000	3.500	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
30	Trương Chinh (đoạn từ Đại lộ 30/10 đến Tứ Minh)	7.000	3.500	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
31	Trương Hán Siêu (đoạn từ đường sắt đến đường An Định)	7.000	3.500	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
32	Tứ Minh	7.000	3.500	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
33	Vũ Thanh	7.000	3.500	1,7	1,4	1,21	1,14	1,18	1,12	0,4	0,2
34	Vũ Tông Phan	7.000	3.500	1,7	1,4	1,21	1,14	1,18	1,12	0,4	0,2
35	Vũ Tự	7.000	3.500	1,7	1,4	1,21	1,14	1,18	1,12	0,4	0,2
36	Vũ Văn Mật	7.000	3.500	1,7	1,4	1,21	1,14	1,18	1,12	0,4	0,2
37	Vũ Văn Uyên	7.000	3.500	1,7	1,4	1,21	1,14	1,18	1,12	0,4	0,2
38	Yết Kiêu (từ đường Vũ Khâm Lân đến phố Cống Cầu)	7.000	3.500	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
39	Đường từ Công ty Giấy cũ đến cầu Phú Tảo	7.000	3.500	1,7	1,4	1,21	1,14	1,18	1,12	0,4	0,2
40	Ven Quốc lộ 37 (đoạn từ cầu Phú Tảo đến hết phường Thạch Khê)	7.000	3.500	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
41	Ven Quốc lộ 5A (đoạn thuộc phường Ái Quốc)	7.000	3.500	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
42	Ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc phường Ái Quốc)	7.000	3.500	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0	0
43	Nguyễn Đình Bể	7.000	3.500	1,8	1,5	1,21	1,14	1,18	1,12	0,5	0,3
44	Nguyễn Văn Trỗi	7.000	3.500	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
45	Đường nhánh còn lại trong Khu dân cư Thanh Bình (có mặt cắt đường 19m=<Bn<24m)	7.000	3.500	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
46	Nhữ Đình Hiền	7.000	3.500	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
47	Đoạn từ ngã tư Ngô Quyền đến Cầu Hàn (thuộc địa bàn P.Cẩm Thượng)	7.000	3.500	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0




TT	Khu vực tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
Nhóm E											
1	An Định (đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến Khu công nghiệp Đại An)	6.000	3.000	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
2	Cô Đông	6.000	3.000	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
3	Cự Khê	6.000	3.000	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
4	Đàm Lộc	6.000	3.000	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
5	Đình Lưu Kim	6.000	3.000	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
6	Đình Văn Tả (đoạn từ đường An Ninh đến đường An Định)	6.000	3.000	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
7	Đỗ Quang	6.000	3.000	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
8	Đức Minh (đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến Vũ Hựu)	6.000	3.000	2,0	1,6	1,21	1,14	1,18	1,12	0,7	0,4
9	Vũ Khâm Lân (từ Yết Kiêu đến phố Cống Cầu)	6.000	3.000	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0	0
10	Đường nhánh còn lại trong Khu đô thị phía Tây (co mặt cắt đường $B_n \geq 23,5m$)	6.000	3.000	1,7	1,4	1,21	1,14	1,18	1,12	0,4	0,2
11	Đường nhánh còn lại Khu đô thị phía Đông (Đông Nam cầu Hải Tân)	6.000	3.000	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
12	Đường nhánh còn lại trong khu dân cư Nam đường Trường Chinh	6.000	3.000	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1


TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
13	Đường nhánh còn lại trong Khu Du lịch - Sinh thái - Dịch vụ Hà Hải	6.000	3.000	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
14	Đường xóm Hàn Giang (Khu 6)	6.000	3.000	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
15	Hoàng Ngân (đoạn từ cầu Phú Lương đến đường Thanh Niên)	6.000	3.000	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
16	Lương Định Của	6.000	3.000	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
17	Lý Quốc Bảo (đoạn từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến hết thửa đất số 204, 205; tờ bản đồ 21 nhà ông Đám, Lực)	6.000	3.000	1,8	1,5	1,21	1,14	1,18	1,12	0,5	0,3
18	Lý Tự Trọng	6.000	3.000	1,7	1,4	1,21	1,14	1,18	1,12	0,4	0,2
19	Mạc Đĩnh Chi	6.000	3.000	1,7	1,4	1,21	1,14	1,18	1,12	0,4	0,2
20	Ngô Bệ	6.000	3.000	2,5	2,0	1,21	1,14	1,18	1,12	1,2	0,8
21	Ngô Hoán	6.000	3.000	2,5	2,0	1,21	1,14	1,18	1,12	1,2	0,8
22	Nguyễn Ché Nghĩa	6.000	3.000	2,0	1,6	1,21	1,14	1,18	1,12	0,7	0,4
23	Nguyễn Tuấn Trình	6.000	3.000	2,2	1,7	1,21	1,14	1,18	1,12	0,9	0,5
24	Phạm Chấn	6.000	3.000	2,0	1,6	1,21	1,14	1,18	1,12	0,7	0,4
25	Phạm Văn Đông (đoạn từ Đại lộ 30-10 đến đường Tứ Minh)	6.000	3.000	2,2	1,7	1,21	1,14	1,18	1,12	0,9	0,5
26	Phan Bội Châu	6.000	3.000	1,8	1,5	1,21	1,14	1,18	1,12	0,5	0,3
27	Tây Hào	6.000	3.000	2,0	1,6	1,21	1,14	1,18	1,12	0,7	0,4
28	Tô Hiến Thành	6.000	3.000	2,0	1,6	1,21	1,14	1,18	1,12	0,7	0,4

TT	 Khu vực tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
29	Trần Nguyên Đán	6.000	3.000	2,0	1,6	1,21	1,14	1,18	1,12	0,7	0,4
30	Trần Sùng Dĩnh	6.000	3.000	2,0	1,6	1,21	1,14	1,18	1,12	0,7	0,4
31	Trần Văn Giáp	6.000	3.000	2,0	1,6	1,21	1,14	1,18	1,12	0,7	0,4
32	Tự Đông (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường An Định)	6.000	3.000	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
33	Vũ Dương	6.000	3.000	2,0	1,6	1,21	1,14	1,18	1,12	0,7	0,4
34	Vũ Hựu (đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến Trường Chinh)	6.000	3.000	2,0	1,6	1,21	1,14	1,18	1,12	0,7	0,4
35	Các đường thuộc phố chợ, phố Đông Lạnh, Khu tiểu thủ công nghiệp và Khu dân cư mới phường Thạch Khôi	6.000	3.000	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0	0
36	Phùng Chí Kiên	6.000	3.000	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
37	Đỗ Văn Thanh	6.000	3.000	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
38	Đường nhánh còn lại trong Khu đô thị Tuệ Tĩnh (Bn=<24m)	6.000	3.000	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
39	Đường nhánh còn lại trong Khu dân cư Thanh Bình (có mặt cắt đường 13,5m<=Bn<19m)	6.000	3.000	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
40	Đường Hào Thành (từ Tuệ Tĩnh đến Chi Lăng)	6.000	3.000	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0


TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
41	Đường Kè sông Sặt (đoạn từ phố Bùi Thị Xuân đến phố Lý Thánh Tông và đoạn từ phố Lý Thánh Tông đến cầu Cát)	6.000	3.000	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
42	Đường Lê Thanh Nghị (đoạn từ số nhà 273 đến số nhà 313 và số nhà 278 đến số 314)	6.000	3.000	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0	0
V	Đường, phố loại V										
	Nhóm A.										
1	An Lạc	5.000	2.800	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
2	An Lưu	5.000	2.800	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
3	Bình Lộc (đoạn từ Ngô Quyền đến Kênh Tre)	5.000	2.800	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
4	Cô Đoài	5.000	2.800	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
5	Công Cầu	5.000	2.800	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
6	Đại An	5.000	2.800	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
7	Đồng Niên (từ cầu vượt Đồng Niên đến đình Đồng Niên)	5.000	2.800	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
8	Đường thuộc Khu đô thị phía Tây (mặt cắt đường 13,5m < Bn < 23,5m)	5.000	2.800	1,8	1,5	1,21	1,14	1,18	1,12	0,5	0,3
9	Giáp Đình	5.000	2.800	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0

TT	 Khu vực tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
10	Hoàng Ngân (đoạn từ Ngô Quyền đến giáp thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng)	5.000	2.800	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
11	Nguyễn Mai	5.000	2.800	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
12	Nguyễn Văn Thịnh	5.000	2.800	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
13	Kim Sơn	5.000	2.800	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
14	Nhị Châu	5.000	2.800	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
15	Phố Thượng Đạ (đường trục Khu dân cư Thượng Đạ)	5.000	2.800	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
16	Phố Văn (đoạn từ cầu Đồng Niên đến trường Trung học cơ sở Việt Hòa)	5.000	2.800	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0	0
17	Phố Việt Hoà (đoạn từ đường Đồng Niên đến hết thửa 56 tờ bản đồ số 10)	5.000	2.800	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0	0
18	Phương Độ	5.000	2.800	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
19	Tân Dân	5.000	2.800	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0	0
20	Thái Hoà	5.000	2.800	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
21	Thuần Mỹ	5.000	2.800	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
22	Ý Lan	5.000	2.800	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
23	Trịnh Thị Lan	5.000	2.800	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
24	Bê Văn Đàn	5.000	2.800	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
25	Cù Chính Lan	5.000	2.800	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
26	Kim Đồng	5.000	2.800	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
27	Nguyễn Việt Xuân	5.000	2.800	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0


TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
28	Võ Văn Tần	5.000	2.800	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
29	Tô Vĩnh Diện	5.000	2.800	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
30	Phan Đình Giót	5.000	2.800	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
31	Đường Kè sông Sắt (đoạn từ cuối phố Mạc Đĩnh Chi đến giáp cầu Cát)	5.000	2.800	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
32	Đường trong Khu đô thị Âu Việt (Bn < 15,5m) thuộc phường Nhị Châu	5.000	2.800	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
33	Đường Hòa Bình (đoạn từ ngã 3 Trương Hán Siêu đến cầu Chui)	5.000	2.800	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
34	Đường trong Khu chung cư và nhà ở Việt Hòa (thuộc phường Việt Hòa)	5.000	2.800	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0	0
35	Đường Hoàng Lộc	5.000	2.800	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
	Nhóm B										
1	Bá Liễu	4.000	2.500	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0	0
2	Đỗ Bá Linh	4.000	2.500	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
3	Đình Đàm	4.000	2.500	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
4	Vũ Khâm Lân (từ phố Công Cầu đến giáp Công ty gạch Ngọc Sơn)	4.000	2.500	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
5	Đường giáp đê sông Thái Bình thuộc phường Bình Hàn	4.000	2.500	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
6	Đường giáp đê sông Thái Bình thuộc phường Ngọc Châu	4.000	2.500	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0

TT	 Khu vực tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Đường giáp đê sông Thái Bình thuộc phường Nhị Châu	4.000	2.500	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
7	Đường nhánh còn lại trong Khu đô thị phía Tây (có mặt cắt đường $B_n \leq 13,5m$)	4.000	2.500	2,0	1,6	1,21	1,14	1,18	1,12	0,7	0,4
8	Đường nhánh KDC đường Vũ Khâm Lân (đường 391 cũ)	4.000	2.500	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
9	Đường trong Khu dân cư Đại An	4.000	2.500	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
10	Đường trong Khu dân cư Kim Lai	4.000	2.500	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
11	Đường trục Khu dân cư Đồng Tranh	4.000	2.500	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
12	Đường từ Hồ Xuân Hương đến đường Lê Viết Hưng (giáp đê sông Thái Bình thuộc phường Ngọc Châu)	4.000	2.500	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
13	Đường từ Trần Hưng Đạo đến phố Nguyễn Văn Thịnh	4.000	2.500	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
14	Đường xóm Hàn Giang (Khu 5)	4.000	2.500	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
15	Hàn Thượng (đoạn giáp ranh với phường Bình Hàn đến đường sắt)	4.000	2.500	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
16	Hồ Xuân Hương	4.000	2.500	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
17	Lê Cảnh Toàn	4.000	2.500	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
18	Lê Cảnh Tuân	4.000	2.500	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
19	Lê Nghĩa	4.000	2.500	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1


TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
20	Lê Quang Bí	4.000	2.500	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
21	Lê Quý Đôn	4.000	2.500	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
22	Lê Văn Hữu	4.000	2.500	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
23	Lê Viết Hưng	4.000	2.500	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
24	Lê Viết Quang	4.000	2.500	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
25	Lộ Cường	4.000	2.500	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
26	Lý Anh Tông	4.000	2.500	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1
27	Lý Quốc Bảo (đoạn từ thửa đất số 204, 205, tờ bản đồ 21 (nhà ông Đàm, Lực) đến thửa 33, tờ BD 14 (nhà bà Thu)	4.000	2.500	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
28	Lý Từ Cầu	4.000	2.500	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
29	Ngô Sỹ Liên	4.000	2.500	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
30	Ngọc Tuyên	4.000	2.500	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
31	Ngọc Uyên	4.000	2.500	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
32	Nguyễn Cừ	4.000	2.500	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
33	Nguyễn Phi Khanh	4.000	2.500	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
34	Nguyễn Sỹ Cồ	4.000	2.500	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
35	Nguyễn Tuyên	4.000	2.500	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
36	Nguyễn Ư Dĩ	4.000	2.500	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
37	Phạm Duy Ưởng	4.000	2.500	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
38	Phạm Luân	4.000	2.500	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
39	Phạm Quý Thích	4.000	2.500	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0

TT	 Khu vực tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
40	Phan Chu Trinh	4.000	2.500	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
41	Phan Đình Phùng (đoạn từ Hoàng Ngân đến Nhà máy nước)	4.000	2.500	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
42	Cẩm Hoà	4.000	2.500	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
43	Kênh Tre	4.000	2.500	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
44	Tân Kim	4.000	2.500	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
45	Phúc Duyên	4.000	2.500	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
46	Tân Trào	4.000	2.500	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
47	Thạch Lam	4.000	2.500	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
48	Tổng Duy Tân	4.000	2.500	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
49	Trần Huy Liệu	4.000	2.500	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
50	Trần Ích Phát	4.000	2.500	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
51	Trần Quang Diệu	4.000	2.500	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
52	Trương Hán Siêu (đoạn từ Hoàng Ngân đến đê sông Thái Bình)	4.000	2.500	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
53	Tứ Thông	4.000	2.500	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
54	Vũ Mạnh Hùng	4.000	2.500	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
55	Vũ Nạp	4.000	2.500	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
56	Vũ Như Tô	4.000	2.500	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
57	Vũ Quỳnh	4.000	2.500	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
58	Lương Như Hộc	4.000	2.500	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0	0

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
59	Ven tỉnh lộ 390 (từ Quốc lộ 5 đến Cụm công nghiệp Ba Hàng thuộc phường Ái Quốc)	4.000	2.500	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
60	Lã Thị Lương	4.000	2.500	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
61	Bảo Tháp	4.000	2.500	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
62	Phạm Cự Lượng	4.000	2.500	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
63	Nhữ Tiên Dung	4.000	2.500	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
64	Thăng Lợi	4.000	2.500	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
65	Đường Hào Thành (đoạn còn lại)	4.000	2.500	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
66	Đường trong Khu dân cư Phú Bình 1 và Phú Bình 2 (đoạn ngã tư cầu vượt Phú Lương đến chân đê)	4.000	2.500	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	0,2	0,1
Nhóm C											
1	Đồng Niên (đoạn từ đình Đồng Niên đến đê sông Thái Bình)	3.500	2.000	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
2	Đình Văn Tả (đoạn từ đường Hoàng Ngân đến đê Thái Bình)	3.500	2.000	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
3	Nguyễn Khuyến	3.500	2.000	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
4	Phố Văn (đoạn từ Trường THCS Việt Hoà đến giáp xã Đức Chính)	3.500	2.000	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0	0

TT	 Khu vực duyên đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
5	Phố Việt Hoà (đoạn từ giáp Khu công nghiệp Cẩm Thượng - Việt Hoà đến đường Đồng Niên)	3.500	2.000	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0	0
6	Triệu Quang Phục	3.500	2.000	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
7	Vũ Công Đán (Đường trục Khu dân cư Xuân Dương)	3.500	2.000	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
8	Đường trục khu Tiên Trung, Độc Lập, Vũ Thượng (phường Ái Quốc)	3.500	2.000	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
9	Đường trục khu Trần Nội, Lễ Quán, Phú Tảo (phường Thạch Khê)	3.500	2.000	1,0	1,0	1,21	1,14	1,18	1,12	0	0
11	Đường WB2 (đường liên xã của các thôn Trần Nội, Lễ Quán, Phú Tảo, phường Thạch Khê)	3.500	2.000	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0	0	0
Nhóm D											
1	Dương Quang	3.000	1.800	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
2	Đỗ Thiên Thư	3.000	1.800	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
3	Ngô Thị Nhậm (đoạn từ đường Hoàng Ngân đến đê sông Thái Bình)	3.000	1.800	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
4	Nhật Tân	3.000	1.800	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
5	Phan Chu Trinh kéo dài (đoạn đường từ ngã tư Trương Hán Siêu đến hết thửa đất số 43, tờ bản đồ 07)	3.000	1.800	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
6	Cầu Đông	3.000	1.800	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
7	Chi Các	3.000	1.800	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
8	Chi Hoà	3.000	1.800	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
9	Đa Cẩm	3.000	1.800	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
10	Địch Hoà	3.000	1.800	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
11	Hàn Trung	3.000	1.800	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
12	Việt Hoà (đoạn từ hết thửa 56, tờ BĐ số 10 đến phố Văn)	3.000	1.800	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0	0
13	Việt Thăng	3.000	1.800	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
14	Trần Đăng Nguyên	3.000	1.800	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
15	Trần Văn Cận	3.000	1.800	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
16	Tự Đoài	3.000	1.800	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
17	Vũ Bằng	3.000	1.800	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
18	Vũ Đình Liên	3.000	1.800	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
19	Vũ Dự	3.000	1.800	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
20	Vũ Duy Chí	3.000	1.800	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
21	Xuân Thị	3.000	1.800	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
22	Đường trục khu Vũ Xá, Đồng Pháp, Ninh Quan, Tiên Đạt (p.Ái Quốc)	3.000	1.800	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0

TT	 Khu vực tiền đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
23	Đường trục khu dân cư số 3, Thái Bình, Nguyễn Xá, Trại Thọ, Phú Thọ (phường Thạch Khôi)	3.000	1.800	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0	0
Nhóm E											
1	Đường còn lại thuộc phường Việt Hòa	2.500	1.600	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0	0
2	Đường còn lại thuộc phường Nhị Châu	2.500	1.600	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0	0
3	Đường trục khu Tiên Hải, Văn Xá, Ngọc Trì (phường Ái Quốc)	2.500	1.600	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0	0
4	Đường còn lại thuộc phường Ái Quốc	2.500	1.600	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0	0
5	Đường còn lại thuộc phường Thạch Khôi	2.500	1.600	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0	0
6	Các đường, phố còn lại khác	2.500	1.600	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0	0

Ghi chú: Vị trí 3 và vị trí 4 có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1.



THỊ XÃ CHÍ LINH

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
I	PHƯỜNG SAO ĐỎ										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Nguyễn Thái Học (đoạn từ ngã 4 Sao Đỏ đến đường An Ninh)	16.000	5.500	2,5	2,0	1,7	1,28	1,6	1,24	0	0,6
2	Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến cổng số 3 chợ Sao Đỏ)	16.000	5.500	2,5	2,0	1,7	1,28	1,6	1,24	0	0,6
	Nhóm B										
1	Nguyễn Thái Học (đoạn từ đường An Ninh đến đường Đoàn Kết)	14.000	5.300	2,2	1,7	1,56	1,21	1,48	1,18	0,4	0,4
	Nhóm C										
1	Quốc lộ 37 (đoạn từ đường Quốc lộ 18 đến đường sắt)	11.000	5.000	1,7	1,4	1,49	1,14	1,42	1,12	0	0,2
2	Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến cây xăng Quân đội)	11.000	5.000	1,7	1,4	1,49	1,14	1,42	1,12	0	0,2

Nhóm D											
1	Đường trong Khu dân cư tập trung phường Sao Đỏ (Việt Tiên Sơn) (mặt cắt đường Bn = 30m)	9.000	4.500	1,2	1,1	1,14	1,0	1,12	1,0	0	0,1
2	Hưng Đạo (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Hữu Nghị)	9.000	4.500	1,8	1,5	1,35	1,14	1,30	1,12	0,3	0,3
3	Hữu Nghị	9.000	4.500	1,4	1,2	1,14	1,0	1,12	1,0	0,2	0,2
4	Nguyễn Thị Duệ (đoạn từ đường Nguyễn Thái Học đến cổng chính Trường Cơ điện)	9.000	4.500	1,5	1,2	1,35	1,14	1,30	1,12	0	0
5	Thanh Niên (đoạn từ Quốc lộ 37 lồi rẽ vào cổng chợ số 1 đến giáp Khu dân cư Việt Tiên Sơn)	9.000	4.500	2,0	1,6	1,35	1,14	1,30	1,12	0,5	0,4
Đường, phổ loại II											
Nhóm A											
1	Nguyễn Thái Học (đoạn từ đường Đoàn Kết đến cổng Trường Cơ giới)	8.000	4.000	2,0	1,6	1,35	1,14	1,30	1,12	0,5	0,4
2	Nguyễn Trãi (đoạn từ cây xăng Quân đội đến Chợ Mật Sơn)	8.000	4.000	2,0	1,6	1,35	1,14	1,30	1,12	0,5	0,4
Nhóm B											
1	Đường trong Khu dân cư tập trung phường Sao Đỏ (Việt Tiên Sơn) (mặt cắt đường Bn = 22,25m)	7.000	3.500	1,5	1,2	1,28	1,14	1,24	1,12	0,1	0
2	Hưng Đạo (đoạn từ đường Hữu Nghị đến Quốc lộ 37)	7.000	3.500	1,6	1,3	1,28	1,14	1,24	1,12	0,2	0,1

	Nhóm C											
1	Nguyễn Thái Học (đoạn từ công Trường Cơ giới đến hết đường Hùng Vương)	6.000	3.000	1,5	1,2	1,28	1,14	1,24	1,12	0,1	0	
	Nhóm D											
1	An Ninh	5.000	2.500	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0	0	
2	Chu Văn An	5.000	2.500	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0	0	
3	Đoàn Kết	5.000	2.500	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0	
4	Đường trong Khu dân cư tập trung phường Sao Đỏ (Việt Tiên Sơn) (mặt cắt đường Bn = 16,5m)	5.000	2.500	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0	
5	Đường trong Khu đô thị phường Sao Đỏ (Hoàn Hảo) (mặt cắt đường Bn = 30m)	5.000	2.500	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0	0	
6	Khu dân cư Hồ Mật Sơn (Khu đất đầu giá giáp hồ Mật Sơn)	5.000	2.500	1,6	1,3	1,07	1,0	1,06	1,0	0,2	0,2	
7	Nguyễn Huệ (đoạn từ ngã 4 Sao Đỏ đến đường tàu)	5.000	2.500	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0	
	Đường, phố loại III											
	Nhóm A											
1	Bạch Đằng	4.000	2.000	1,6	1,3	1,14	1,07	1,12	1,06	0,1	0,2	
2	Nguyễn Thị Duệ (đoạn từ công chính Trường Cơ điện đến đường Chu Văn An)	4.000	2.000	1,3	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0	0,1	
3	Trần Bình Trọng (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Rạp hát)	4.000	2.000	1,3	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0	0,1	

Nhóm B												
1	Đường trong Khu dân cư tập trung phường Sao Đỏ (Việt Tiên Sơn) ($9m \leq$ mặt cắt đường $\leq 11,5m$)	3.000	1.800	1,3	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0,1	0,1	
2	Đường trong Khu đô thị phường Sao Đỏ (Hoàn Hảo) (có mặt cắt đường $20m \leq B_n < 30m$)	3.000	1.800	1,3	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0,1	0,1	
3	Đường trong Khu tái định cư sân Golf (mặt cắt đường $B_n = 20,5m$)	3.000	1.800	1,3	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0,1	0,1	
4	Trần Bình Trọng (đoạn từ Xí nghiệp cơ giới đến Rạp hát)	3.000	1.800	1,4	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0,2	0,1	
5	Yết Kiêu	3.000	1.800	2,0	1,6	1,14	1,07	1,12	1,06	0,7	0,5	
Nhóm C												
1	Đường trong Khu đô thị phường Sao Đỏ (Hoàn Hảo) (mặt cắt đường $B_n < 20m$)	2.000	1.500	1,4	1,2	1,07	1,0	1,06	1,0	0,1	0,2	
2	Đường trong Khu tái định cư sân Golf (mặt cắt đường $B_n = 13,5m$)	2.000	1.500	1,4	1,2	1,07	1,0	1,06	1,0	0,1	0,2	
3	Kim Đồng	2.000	1.500	1,3	1,2	1,07	1,0	1,06	1,0	0	0,2	
4	Lê Hồng Phong (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường tàu)	2.000	1.500	1,3	1,2	1,07	1,0	1,06	1,0	0	0,2	
5	Nguyễn Huệ (đoạn từ đường tàu đến bột điện)	2.000	1.500	1,4	1,2	1,07	1,0	1,06	1,0	0,1	0,2	
6	Thái Hưng	2.000	1.500	1,3	1,2	1,07	1,0	1,06	1,0	0	0,2	
7	Tôn Đức Thắng (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường tàu)	2.000	1.500	1,3	1,2	1,07	1,0	1,06	1,0	0	0,2	
8	Trần Phú (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường tàu)	2.000	1.500	1,4	1,2	1,07	1,0	1,06	1,0	0,1	0,2	

PHƯỜNG PHẢ LẠI											
Đường, phố loại I											
Nhóm A											
1	Lê Hồng Phong (đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Liên (thửa đất số 277, tờ bản đồ số 01) đến nhà bà Vũ Thị Huyền (thửa đất số 5, tờ bản đồ số 08))	1.800	1.000	1,2	1,1	1,07	1,0	1,06	1,0	0	0,1
2	Nguyễn Du	1.800	1.000	1,2	1,1	1,07	1,0	1,06	1,0	0	0,1
3	Nguyễn Huệ (đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Lý (thửa đất số 225, tờ bản đồ số 8) đến nhà bà Nguyễn Thị Hòa (thửa đất số 266, tờ bản đồ số 8))	1.800	1.000	1,2	1,1	1,07	1,0	1,06	1,0	0	0,1
4	Tôn Đức Thắng (đoạn từ nhà ông Nguyễn Quang Phục (thửa đất số 270, tờ bản đồ 01) đến nhà ông Nguyễn Văn Nguyên (thửa đất số 33, tờ bản đồ số 8))	1.800	1.000	1,2	1,1	1,07	1,0	1,06	1,0	0	0,1
5	Trần Phú (đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Yên (thửa đất số 274, tờ bản đồ số 01) đến nhà ông Nguyễn Văn Hùng (thửa đất số 61, tờ bản đồ số 01))	1.800	1.000	1,2	1,1	1,07	1,0	1,06	1,0	0	0,1
6	Tuệ Tĩnh	1.800	1.000	1,2	1,1	1,07	1,0	1,06	1,0	0	0,1
7	Các đường còn lại trong phạm vi phường	1.800	1.000	1,2	1,1	1,07	1,0	1,06	1,0	0	0,1
II PHƯỜNG PHẢ LẠI											
Đường, phố loại I											
Nhóm A											
1	Quốc lộ 18 (đoạn từ cầu Phả Lại đến giáp địa giới phường Văn An)	5.000	2.500	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0	0
2	Đường trong Khu tái định cư Phao Sơn	5.000	2.500	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0	0

Nhóm B												
1	Nguyễn Trãi (Quốc lộ 18 cũ: Đoạn từ cây xăng Bình Giang đến ngã 3 Thạch Thủy)	4.500	2.200	1,6	1,3	1,21	1,14	1,18	1,12	0,3	0,1	
2	Trần Hưng Đạo (đoạn từ ngã ba Thạch Thủy qua UBND phường đến cầu kênh thái)	4.500	2.200	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0	
Nhóm C												
1	Đường trong Khu tái định cư đường sắt Lim - Phả Lại (mặt cắt đường Bn = 10m)	3.500	2.000	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06	0	0	
2	Đường trong Khu tái định cư Bình Giang	3.500	2.000	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06	0	0	
3	Sùng Nghiêm (đoạn từ ngã 3 UBND phường đến trường THPT Phả Lại)	3.500	2.000	1,4	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0,2	0,1	
4	Thành Phao (đoạn từ cầu kênh thái - tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo qua chợ Thành Phao đến Quốc lộ 18A mới)	3.500	2.000	1,4	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0,2	0,1	
Đường phố loại II												
Nhóm A												
1	Lý Thường Kiệt (đoạn từ Công làng văn hóa Bình Dương đến ga Cổ Thành)	2.500	1.500	1,2	1,1	1,07	1,0	1,06	1,0	0,1	0,1	
2	Lục Đầu Giang (đoạn từ QL 18 ra bến phà Phả Lại cũ)	2.500	1.500	1,2	1,1	1,07	1,0	1,06	1,0	0,1	0,1	
3	Nguyễn Trãi (đoạn từ cây xăng Bình Giang đến giáp phường Văn An)	2.500	1.500	1,2	1,1	1,07	1,0	1,06	1,0	0,1	0,1	
4	Sùng Nghiêm (đoạn từ Trường THPT Phả Lại đến đường Lý Thường Kiệt)	2.500	1.500	1,2	1,1	1,07	1,0	1,06	1,0	0,1	0,1	

	Nhóm B											
1	Đường xung quanh Khu lắp máy 69-1 cũ	1.200	800	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0	0	
	Nhóm C											
1	Các đường còn lại trong phạm vi phường	800	600	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0	0	
III	PHƯỜNG BẾN TẮM:											
	Đường phố loại I											
	Nhóm A											
1	Khu trung tâm Tân An (đoạn đường từ phía Tây cầu Chế biến vòng đến Trạm Kiểm lâm Bến Tắm kéo dài tới UBND xã Bắc An cũ và thôn Tân An)	3.000	1.500	1,4	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0	0,1	
	Nhóm B											
1	Các đường thuộc Khu 2, Khu 3, Khu 9, Khu chế biến, Khu Nguyễn Trãi, Khu Bắc Nội của thị trấn Bến Tắm cũ.	1.500	800	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0	0	0	
	Nhóm C											
1	Đường thuộc các thôn Trại Mết, Trại Gạo, Hồ Gồm, Hồ Dầu thuộc Bắc An cũ	800	600	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0,1	0	
2	Các đường còn lại trong phạm vi phường	800	600	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0,1	0	
IV	PHƯỜNG CHÍ MINH:											
	Đường phố loại I											
	Nhóm A											
1	Quốc lộ 18 (đoạn từ công chợ Mật Sơn đến nhà hàng 559 thuộc Khu dân cư Mật Sơn).	6.000	3.000	1,5	1,2	1,28	1,14	1,24	1,12	0,1	0	

2	Quốc lộ 18 (đoạn nhà hàng 559 đến giáp phường Văn An thuộc Khu dân cư Mật Sơn)	6.000	3.000	1,4	1,2	1,28	1,14	1,24	1,12	0	0
Nhóm B											
1	Đường trong Khu dân cư Hồ Mật Sơn (Constrexim) (có mặt cắt đường $20,5m \leq Bn \leq 30m$)	5.500	2.500	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0	0	0
Nhóm C											
1	Các đường thuộc Khu dân cư Khang Thọ	3.500	1.800	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0	0	0
2	Đường giáp Khu dân cư hồ Mật Sơn thuộc Khu dân cư chùa Vân	3.500	1.800	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0	0	0
3	Đường trong Khu dân cư Hồ Mật Sơn (Constrexim) (có mặt cắt đường $15m \leq Bn < 20,5m$)	3.500	1.800	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0	0	0
Đường phố loại II											
Nhóm A											
1	Đường thuộc Khu dân cư chùa Vân (từ nhà ông Nguyễn Văn Viên (thửa đất số 23, tờ bản đồ số 08) đến nhà ông Nguyễn Đức Hợp (thửa đất số 88, tờ bản đồ số 08), giáp phường Thái Học)	3.000	1.500	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06	0	0
2	Đường còn lại trong Khu dân cư Hồ Mật Sơn (Constrexim)	3.000	1.500	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0	0	0
3	Đường trong Khu dân cư Mật Sơn	3.000	1.500	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0	0	0

	Nhóm B											
1	Các đường thuộc Khu dân cư An Hưng	1.000	700	1,2	1,1	1,07	1,0	1,06	1,0	0	0,1	
2	Các đường thuộc Khu dân cư Đồi Thông	1.000	700	1,2	1,1	1,07	1,0	1,06	1,0	0	0,1	
3	Các đường thuộc Khu dân cư Nẻo	1.000	700	1,2	1,1	1,07	1,0	1,06	1,0	0	0,1	
4	Các đường thuộc Khu dân cư Nhân Hậu	1.000	700	1,2	1,1	1,07	1,0	1,06	1,0	0	0,1	
	Nhóm C											
1	Các đường trong Khu dân cư Văn Giai, Thanh Trung	800	600	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	0	0,1	
2	Các đường còn lại trong phạm vi phường	800	600	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	0	0,1	
V	PHƯỜNG VĂN AN:											
	Đường phố loại I											
	Nhóm A											
1	Quốc lộ 18 (đoạn từ giáp Khu dân cư Trại Tường đến giáp Khu dân cư Trại Thượng thuộc Khu dân cư Trại Sen)	6.000	3.000	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0	0	
	Nhóm B											
1	Quốc lộ 18 (đoạn từ giáp Khu dân cư Mật Sơn đến giáp Khu dân cư Trại Sen thuộc Khu dân cư Trại Tường)	5.500	2.500	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06	0	0	

2	Quốc lộ 18 (đoạn từ giáp Khu dân cư Trại Sen đến giáp Khu dân cư Hữu Lộc thuộc Khu dân cư Trại Thượng)	5.500	2.500	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06	0	0
Nhóm C											
1	Quốc lộ 18 (đoạn từ Khu dân cư Trại Thượng đến giáp phường Phả Lại thuộc Khu dân cư Hữu Lộc)	5.000	2.000	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06	0	0
Đường phố loại II											
Nhóm A											
1	Các đường trong Khu dân cư Hữu Lộc	2.000	1.000	1,2	1,1	1,07	1,0	1,06	1,0	0	0,1
2	Các đường trong Khu dân cư Trại Sen	2.000	1.000	1,2	1,1	1,07	1,0	1,06	1,0	0	0,1
3	Các đường trong Khu dân cư Trại Thượng	2.000	1.000	1,2	1,1	1,07	1,0	1,06	1,0	0	0,1
4	Các đường trong Khu dân cư Trại Tường	2.000	1.000	1,2	1,1	1,07	1,0	1,06	1,0	0	0,1
Nhóm B											
1	Đường trong Khu dân cư Kiệt Đoài	1.500	800	1,2	1,1	1,07	1,0	1,06	1,0	0	0,1
2	Đường trong Khu dân cư Kiệt Đặc	1.500	800	1,2	1,1	1,07	1,0	1,06	1,0	0	0,1
3	Đường trong Khu dân cư Kiệt Đông	1.500	800	1,2	1,1	1,07	1,0	1,06	1,0	0	0,1
4	Đường trong Khu dân cư Kiệt Thượng	1.500	800	1,2	1,1	1,07	1,0	1,06	1,0	0	0,1
5	Đường trong Khu dân cư Trại Mới	1.500	800	1,2	1,1	1,07	1,0	1,06	1,0	0	0,1
Nhóm C											
1	Đường trong Khu dân cư Kinh Trung	1.000	700	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0	0
2	Đường trong Khu dân cư Núi Đá	1.000	700	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0	0

VI PHƯỜNG THẠP HÒC											
	Đường phố loại I										
	Nhóm A										
1	Quốc lộ 37 (đoạn từ Quán Cát đến cầu Ninh Cháp thuộc Khu dân cư Ninh Cháp 5)	6.000	2.500	1,5	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,2	0
	Nhóm B										
1	Đường trong Khu tái định cư Đồng Đỗ (mặt cắt đường Bn = 20,5m)	5.000	2.000	1,0	1,0	1,00	1,0	1,0	1,0	0	0
2	Quốc lộ 37 (đoạn từ cầu Ninh Cháp đến giáp xã Tân Dân thuộc Khu dân cư Lạc Sơn)	5.000	2.000	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0	0
3	Quốc lộ 37 (đoạn từ đỉnh Ba Đèo đến Quán Cát thuộc Khu dân cư Ninh Cháp 7)	5.000	2.000	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0	0
4	Quốc lộ 37 (đoạn từ giáp phường Sao Đỏ đến đỉnh Ba Đèo thuộc Khu dân cư Ba Đèo - Bầu Bí)	5.000	2.000	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0	0
	Nhóm C										
1	Đường Đoàn Kết	4.000	1.800	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0	0
2	Đường trong Khu tái định cư Đồng Đỗ (mặt cắt đường Bn = 17,5m)	4.000	1.800	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0	0
3	Đường Yết Kiêu	4.000	1.800	1,3	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0	0
	Đường phố loại II										
	Nhóm A										
1	Các đường trong Khu dân cư Lạc Sơn	3.000	1.500	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06	0	0

2	Đường trong Khu tái định cư Đồng Đỗ (mặt cắt đường = 13,5m)	3.000	1.500	1,0	1,0	1,00	1,0	1,0	1,0	0	0
Nhóm B											
1	Các đường trong Khu dân cư Ba Đèo - Bầu Bí	2.500	1.100	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06	0	0
2	Các đường trong Khu dân cư Ninh Cháp 5	2.500	1.100	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06	0	0
3	Các đường trong Khu dân cư Ninh Cháp 7	2.500	1.100	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06	0	0
4	Các đường trong Khu dân cư Mít Sắt	2.500	1.100	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06	0	0
5	Các đường trong Khu dân cư Ninh Cháp 6	2.500	1.100	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06	0	0
Nhóm C											
1	Các đường thuộc Khu dân cư Miếu Sơn	2.000	1.000	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0	0	0
2	Các đường còn lại trong phạm vi phường	2.000	1.000	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0	0	0
3	Đường trong Khu tái định cư Đồng Đỗ (mặt cắt đường = 11,5m)	2.000	1.000	1,0	1,0	1,00	1,0	1,0	1,0	0	0
VII PHƯỜNG HOÀNG TÂN:											
Đường phố loại I											
Nhóm A											
1	Quốc lộ 18 (đoạn từ cây xăng ngã 3 Hoàng Tân đến cầu Đại Tân thuộc Khu dân cư Đại Tân)	4.000	1.800	1,5	1,2	1,28	1,14	1,24	1,12	0,1	0
Nhóm B											
1	Đường 185 (đoạn từ UBND phường đến Nghĩa trang Liệt sỹ thuộc Khu dân cư Đại Tân)	3.000	1.500	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0	0

2	Quốc lộ 18 (đoạn từ cầu Đại Tân đến giáp xã Hoàng Tiên thuộc Khu dân cư Đại Bát)	3.000	1.500	1,4	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0	0,1
	Nhóm C										
1	Đường 185 (đoạn từ Nhà trang Liệt sỹ đến giáp phường Bến Tầm thuộc Khu dân cư Bến Tầm)	2.500	1.100	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0	0	0
	Đường phố loại II										
	Nhóm A										
1	Các đường trong Khu dân cư Bến Tầm	2.000	1.000	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0	0	0
2	Các đường trong Khu dân cư Đại Bát	2.000	1.000	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0	0	0
3	Các đường trong Khu dân cư Đại Tân	2.000	1.000	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0	0	0
	Nhóm B										
1	Các đường trong Khu dân cư Đại Bộ	1.500	800	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0	0
	Nhóm C										
1	Các đường trong khu Đồng Chóc, Minh Tân, Đọ Xá	1.000	700	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0	0
2	Các đường còn lại trong phạm vi phường	1.000	700	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0	0
VIII	PHƯỜNG CỘNG HÒA:										
	Đường phố loại I										
	Nhóm A										
1	Quốc lộ 18 (đoạn từ công chợ số 3 Sao Đỏ đến hết Quán Sui thuộc Khu dân cư Lôi Động)	12.000	5.000	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0

2	Quốc lộ 18 (đoạn từ cổng chợ số 3 cây xăng Côn Sơn đến đường vào cổng số 3 chợ Sao Đỏ)	12.000	5.000	1,4	1,2	1,21	1,14	1,18	1,12	0,1	0
Nhóm B											
1	Đường trong Khu dân cư trung tâm văn hóa thể thao, thương mại và đô thị Chí Linh (Trường Linh) (mặt cắt đường Bn \geq 30m)	10.000	4.500	1,0	1,0	1,14	1,07	1,12	1,06	0	0
2	Đường trong Khu dân cư Việt Tiên Sơn (mặt cắt đường Bn = 30m)	10.000	4.500	1,0	1,0	1,14	1,07	1,12	1,06	0	0
3	Quốc lộ 37 (đoạn từ Quốc lộ 18 đến ngã 4 Thương Bình thuộc Khu dân cư Lôi Động)	10.000	4.500	1,5	1,2	1,21	1,07	1,18	1,06	0,1	0,1
Nhóm C											
1	Đường trong Khu dân cư trung tâm văn hóa thể thao, thương mại và đô thị Chí Linh (Trường Linh) (mặt cắt đường $21,5m \leq Bn < 30m$)	6.000	3.000	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06	0	0
2	Đường trong Khu dân cư tập trung phường Sao Đỏ (Việt Tiên Sơn) (mặt cắt đường Bn = 22,25m)	6.000	3.000	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06	0	0
3	Quốc lộ 18 (đoạn từ Quán Sui đến phố Ngái)	6.000	3.000	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06	0	0
4	Quốc lộ 37 (đoạn từ ngã 4 Thương Bình đến cổng qua đường cạnh khách sạn Thanh Bình thuộc Khu dân cư Trúc Thôn)	6.000	3.000	2,0	1,5	1,14	1,07	1,12	1,06	0,4	0,4

5	Quốc lộ 37 (đoạn từ công qua đường cạnh khách sạn Thanh Bình đến hồ Côn Sơn thuộc Khu dân cư Chúc Thôn - Tiên Sơn)	6.000	3.000	1,6	1,3	1,14	1,07	1,12	1,06	0,4	0,2
Đường phố loại II											
Nhóm A											
1	Các đường trong Khu dân cư Lôi Động + Tiên Định	4.000	2.000	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06	0	0
2	Đường trong Khu dân cư trung tâm văn hóa thể thao, thương mại và đô thị Chí Linh (Trường Linh) (mặt cắt đường $13,5m \leq Bn < 21,5m$)	4.000	2.000	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06	0	0
3	Đường trong Khu dân cư Việt Tiên Sơn (mặt cắt đường $Bn = 16,5m$)	4.000	2.000	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06	0	0
4	Quốc lộ 18 (đoạn thuộc phố Ngái Chi Ngãi 1 và Chi Ngãi 2)	4.000	2.000	1,3	1,2	1,21	1,07	1,18	1,06	0	0,1
5	Quốc lộ 37 (đoạn từ hồ Côn Sơn đến ngã 3 An Lĩnh thuộc Khu dân cư Chúc Thôn - Tiên Sơn)	4.000	2.000	1,3	1,2	1,21	1,07	1,18	1,06	0	0,1
Nhóm B											
1	Đường còn lại trong Khu dân cư trung tâm văn hóa thể thao, thương mại và đô thị Chí Linh (Trường Linh)	3.000	1.500	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0	0	0
2	Đường còn lại trong Khu dân cư Việt Tiên Sơn	3.000	1.500	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0	0	0
3	Đất ven đường 185 (đoạn thuộc Khu dân cư Chi Ngãi 1)	3.000	1.500	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0	0	0

Nhóm C											
1	Các đường còn lại trong Khu dân cư Chúc Thôn - Tiên Sơn	2.000	1.000	1,2	1,1	1,07	1,0	1,06	1,0	0,1	0,1
2	Các đường trong Khu dân cư Bích Động - Tân Tiến	2.000	1.000	1,2	1,1	1,07	1,0	1,06	1,0	0,1	0,1
3	Các đường trong Khu dân cư Chi Ngãi 1	2.000	1.000	1,2	1,1	1,07	1,0	1,06	1,0	0,1	0,1
4	Các đường trong Khu dân cư Chi Ngãi 2	2.000	1.000	1,2	1,1	1,07	1,0	1,06	1,0	0,1	0,1
5	Các đường trong Khu dân cư Chúc Cường	2.000	1.000	1,2	1,1	1,07	1,0	1,06	1,0	0,1	0,1
6	Các đường trong Khu dân cư Cầu Dồng	2.000	1.000	1,2	1,1	1,07	1,0	1,06	1,0	0,1	0,1
7	Các đường trong Khu dân cư Hàm Ếch	2.000	1.000	1,2	1,1	1,07	1,0	1,06	1,0	0,1	0,1

Ghi chú: Vị trí 3 và vị trí 4 có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1.





HUYỆN KINH MÔN

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
I	THỊ TRẤN KINH MÔN:										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ cầu Phụ Sơn I đến cầu Phụ Sơn II)	5.000	3.000	3,0	2,2	1,28	1,14	1,24	1,12	1,5	1,0
2	Đường Quang Trung, Đường Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết chợ Kinh Môn)	5.000	3.000	2,5	2,0	1,28	1,14	1,24	1,12	1,0	0,8
	Nhóm B										
1	Đường Thanh Niên (từ ngã 3 cây xăng đến giáp Hội trường văn hóa thị trấn)	4.000	2.500	2,5	2,0	1,21	1,07	1,18	1,06	1,1	0,9
2	Đường Trần Liễu	4.000	2.500	2,5	2,0	1,21	1,07	1,18	1,06	1,1	0,9
3	Đường Trần Hưng Đạo đoạn còn lại (đoạn từ cầu Phụ Sơn I đến đường Trần Liễu và đoạn từ ngã tư đường Trần Liễu đến giáp xã Hiệp Sơn)	4.000	2.500	2,5	2,0	1,21	1,07	1,18	1,06	1,1	0,9


TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
4	Phố Thái Bình (đường ngang từ phố Quang Trung đến phố Nguyễn Trãi)	4.000	2.500	2,5	2,0	1,21	1,07	1,18	1,06	1,1	0,9
	Nhóm C										
1	Phố Hải Đông (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến hết nhà ông Tích)	3.000	1.800	1,8	1,5	1,07	1,0	1,06	1,0	0,6	0,5
2	Đường đi vào Trụ sở UBND huyện Kinh Môn (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Trụ sở UBND huyện mới)	3.000	1.800	1,8	1,5	1,07	1,0	1,06	1,0	0,6	0,5
3	Đường Thanh Niên đoạn còn lại (từ ngã tư trụ sở UBND thị trấn Kinh Môn đến giáp xã Thái Thịnh)	3.000	1.800	1,8	1,5	1,07	1,0	1,06	1,0	0,6	0,5
4	Các phố Hòa Bình, Phạm Sư Mệnh, Hữu Nghị, Bạch Đằng, An Ninh,	3.000	1.800	1,8	1,5	1,07	1,0	1,06	1,0	0,6	0,5
5	Phố Quang Trung và Phố Nguyễn Trãi đoạn còn lại (từ chợ Kinh Môn đến giáp xã Thái Thịnh)	3.000	1.800	1,8	1,5	1,07	1,0	1,06	1,0	0,6	0,5
6	Phố Giáp Sơn (đoạn từ phố Quang Trung đến hết trường Tiểu học TT Kinh Môn)	3.000	1.800	1,8	1,5	1,07	1,0	1,06	1,0	0,6	0,5




Khu vực, tuyến đường

TT		Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
7	Đường Nguyễn Đại Năng (đoạn từ ngã 4 trụ sở UBND thị trấn đến hết Khu dân cư phía Nam giáp làng Lưu Hạ)	3.000	1.800	2,7	2,4	1,07	1,0	1,06	1,0	1,5	1,4
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Đường Nguyễn Đại Năng đoạn còn lại (đoạn tiếp giáp Khu dân cư phía Nam thị trấn Kinh Môn đi Minh Hoà)	2.500	1.500	2,2	2,0	1,07	1,0	1,06	1,0	1,0	1,0
	Nhóm B										
1	Phố Giáp Sơn đoạn từ phố Quang Trung đến phố Nguyễn Trãi (đoạn cắt qua công đường bậc thang Trụ sở UBND huyện cũ)	2.000	1.200	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	0,5	0,2
2	Đường ngang từ phố Quang Trung đến sông Kinh Thầy (đoạn từ Hiệu sách đến sông Kinh Thầy và đoạn từ nhà ông Đăng đến sông Kinh Thầy)	2.000	1.200	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	0,5	0,2
3	Các đường trong Khu dân cư thị trấn (mặt cắt đường > 5m)	2.000	1.200	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	0,5	0,2


TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
4	Đường từ giáp nhà ông Tích đến đò dọc (Bến Gác)	2.000	1.200	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	0,5	0,2
5	Phố Quyết Tiến	2.000	1.200	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	0,5	0,2
	Nhóm C										
1	Đường ngang từ nhà ông Kỳ cũ sang phố Quang Trung	1.500	900	1,4	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	0,4	0,2
2	Các đường còn lại trong phạm vi thị trấn (mặt cắt < 5m)	1.500	900	1,4	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	0,4	0,2
II	THỊ TRẤN MINH TÂN:										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Đường Minh Tân (đoạn giáp thị trấn Phú Thứ đến Trạm thu phí đường Quốc lộ 17B cầu Đá Vách)	5.000	3.000	1,7	1,4	1,28	1,14	1,24	1,12	0,3	0,2
	Nhóm B										
1	Đường Hoàng Thạch (đoạn từ Trụ sở UBND thị trấn Minh Tân đến cầu Hoàng Thạch)	3.500	1.800	1,4	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0,2	0,1

TT	 Khu vực tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
2	Đường Minh Tân đoạn còn lại (đoạn hai bên đường thuộc dốc cầu Đá Vách)	3.500	1.800	1,4	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0,2	0,1
3	Các phố trong Khu đô thị mới (mặt cắt đường \geq 13,5m)	3.500	1.800	1,4	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0,2	0,1
4	Phố Nguyễn Văn Cừ (Đoạn từ Góc đa đến giáp đất kinh doanh hộ ông Dầu)	3.500	1.800	1,4	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0,2	0,1
5	Phố Đốc Tít (Từ Góc Đa đến hết hộ ông Xuân)	3.500	1.800	1,4	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0,2	0,1
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Đường Nguyễn Văn Cừ đoạn còn lại (từ hộ kinh doanh ông Dầu đến giáp xã Tân Dân)	2.500	1.500	1,4	1,2	1,07	1,0	1,06	1,0	0,3	0,2
2	Phố Hạ Chiểu (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết chợ Hạ Chiểu)	2.500	1.500	1,4	1,2	1,07	1,0	1,06	1,0	0,3	0,2
3	Các phố trong khu đô thị mới (mặt cắt đường $<$ 13,5m)	2.500	1.500	1,4	1,2	1,07	1,0	1,06	1,0	0,3	0,2

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Nhóm B										
1	Phố Hạ Chiểu đoạn còn lại	1.500	900	1,4	1,2	1,07	1,0	1,06	1,0	0,3	0,2
2	Phố Đinh Bắc	1.500	900	1,4	1,2	1,07	1,0	1,06	1,0	0,3	0,2
3	Phố Bích Nhôi	1.500	900	1,4	1,2	1,07	1,0	1,06	1,0	0,3	0,2
4	Phố Thông Nhất	1.500	900	1,4	1,2	1,07	1,0	1,06	1,0	0,3	0,2
5	Phố Ao He	1.500	900	1,4	1,2	1,07	1,0	1,06	1,0	0,3	0,2
6	Phố Bình Minh	1.500	900	1,4	1,2	1,07	1,0	1,06	1,0	0,3	0,2
7	Phố Vọng Chàm	1.500	900	1,4	1,2	1,07	1,0	1,06	1,0	0,3	0,2
8	Phố Hà Trung	1.500	900	1,4	1,2	1,07	1,0	1,06	1,0	0,3	0,2
9	Phố Tây Làng	1.500	900	1,4	1,2	1,07	1,0	1,06	1,0	0,3	0,2
10	Phố Vườn Cam	1.500	900	1,4	1,2	1,07	1,0	1,06	1,0	0,3	0,2
11	Phố Thánh Hiền	1.500	900	1,4	1,2	1,07	1,0	1,06	1,0	0,3	0,2
12	Phố Giếng Măt Ròng	1.500	900	1,4	1,2	1,07	1,0	1,06	1,0	0,3	0,2
13	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn	1.500	900	1,3	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	0,3	0,2

TT	 Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
III	THỊ TRẤN PHÚ THỨ:										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Đường Vũ Mạnh Hùng (đoạn từ ngã 3 đường Vũ Mạnh Hùng và đường Vạn Đức đến giáp thị trấn Minh Tân)	5.000	3.000	1,7	1,4	1,28	1,14	1,24	1,12	0,3	0,2
	Nhóm B										
1	Đường Vũ Mạnh Hùng (đoạn từ cầu Hiệp Thượng đến ngã ba đường Vũ Mạnh Hùng và đường Vạn Đức)	4.000	2.000	1,5	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0,3	0,1
	Nhóm C										
1	Đường Vạn Đức (đoạn từ ngã ba đường Vũ Mạnh Hùng đến đường Vạn Chánh)	3.500	1.800	1,5	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0,3	0,1
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Đường Vạn Chánh (đoạn từ cổng Nhà máy xi măng Phúc Sơn cũ đến bến phà Hiệp Thượng cũ)	2.500	1.500	1,3	1,2	1,07	1,0	1,06	1,0	0,2	0,2

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
2	Phố Lam Sơn (đoạn từ ngã 4 Lỗ Sơn đến ngã 4 đường đi Minh Khai)	2.500	1.500	1,3	1,2	1,07	1,0	1,06	1,0	0,2	0,2
3	Phố Quyết Thắng (đoạn từ ngã 4 Lỗ Sơn đến hết tập thể Công ty cổ phần khai thác, chế biến đá và khoáng sản Hải Dương)	2.500	1.500	1,3	1,2	1,07	1,0	1,06	1,0	0,2	0,2
4	Phố Đồng Tâm (đoạn từ đường Vũ Mạnh Hùng đến Trường mầm non tư thục Hoa Sen)	2.500	1.500	1,3	1,2	1,07	1,0	1,06	1,0	0,2	0,2
Nhóm B											
1	Phố Quyết Thắng đoạn còn lại	1.500	900	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	0,2	0,1
2	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	1.500	900	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	0,2	0,1
3	Phố Đồng Hào	1.500	900	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	0,2	0,1
4	Phố Hoàng Hoa Thám	1.500	900	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	0,2	0,1
5	Phố Phúc Sơn	1.500	900	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	0,2	0,1
6	Phố Vạn Điện	1.500	900	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	0,2	0,1
7	Phố Đoàn Kết	1.500	900	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	0,2	0,1

TT	 Khu vực tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
8	Phố Nguyễn Thái Học	1.500	900	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	0,2	0,1
9	Phố Linh Sơn	1.500	900	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	0,2	0,1
10	Phố Hoàng Diệu	1.500	900	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	0,2	0,1
11	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn	1.500	900	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0,1	0


Ghi chú: Vị trí 3 và vị trí 4 có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1.



HUYỆN NAM SÁCH

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	THỊ TRẤN NAM SÁCH:										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Hùng Vương (Quốc lộ 37 đoạn trong phạm vi thị trấn)	7.000	3.500	1,7	1,4	1,21	1,07	1,18	1,06	0,4	0,3
2	Nguyễn Đức Sáu (đoạn trong phạm vi thị trấn)	7.000	3.500	2,0	1,6	1,21	1,07	1,18	1,06	0,7	0,5
3	Trần Phú (đoạn từ Quốc lộ 37 đến cầu Mạc Thị Bưởi)	7.000	3.500	2,2	1,7	1,21	1,07	1,18	1,06	0,9	0,6
	Nhóm B										
1	Đặng Tính	5.000	2.500	1,5	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0,3	0,1
2	Đường tỉnh 390 đoạn trong thị trấn (đoạn từ Bảo hiểm xã hội huyện đến xã Nam Trung)	5.000	2.500	1,6	1,3	1,14	1,07	1,12	1,06	0,4	0,2
3	Nguyễn Đăng Lành	5.000	2.500	1,4	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0,2	0,1

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
4	Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Trần Phú đến Cầu Giao)	5.000	2.500	1,4	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0,2	0,1
5	Trần Hưng Đạo	5.000	2.500	1,8	1,5	1,21	1,07	1,18	1,06	0,5	0,4
6	Trần Phú (từ cầu Mạc Thị Bưởi đến đường vào Nhân Hưng)	5.000	2.500	1,6	1,3	1,21	1,07	1,18	1,06	0,3	0,2
7	Đường Nguyễn Trãi (đoạn từ Hiệu sách nhân dân đến công chợ Hóp)	5.000	2.500	1,3	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0,1	0,1
Nhóm C											
1	Đường trong khu dân cư Trần Hưng Đạo	3.500	2.000	1,4	1,2	1,14	1,0	1,12	1,0	0,2	0,2
2	Mạc Đĩnh Chi	3.500	2.000	1,4	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0,1	0,1
3	Mạc Thị Bưởi	3.500	2.000	1,4	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0,2	0,1
4	Nguyễn Trãi (đoạn từ Cầu Giao đến Quốc lộ 37)	3.500	2.000	1,4	1,2	1,14	1,0	1,12	1,0	0,2	0,2
5	Trần Phú (đoạn từ đường vào Nhân Hưng đến xã An Châu)	3.500	2.000	1,4	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0,2	0,1
6	Yết Kiêu	3.500	2.000	1,4	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0,2	0,1

TT	 Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
7	Chu Văn An	3.500	2.000	1,4	1,2	1,14	1,0	1,12	1,0	0,2	0,2
8	Đường nối tiếp đường Chu Văn An thuộc khu nhà ở quân nhân của Ban chỉ huy quân sự huyện đến Khu dân cư Đồng Mắm, xã Nam Hồng	3.500	2.000	1,4	1,2	1,14	1,0	1,12	1,0	0,2	0,2
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Đường thuộc khu dân cư mới (phía trong đường Nguyễn Đăng Lành)	3.000	1.800	1,2	1,1	1,07	1,0	1,06	1,0	0,1	0,1
2	Nguyễn Trung Goòng	3.000	1.800	3,0	2,2	1,07	1,0	1,06	1,0	1,5	1,2
3	Thanh Lâm	3.000	1.800	1,2	1,1	1,07	1,0	1,06	1,0	0,1	0,1
4	Các đường còn lại thuộc Khu nhà ở quân nhân của Ban chỉ huy quân sự huyện Nam Sách	3.000	1.800	1,4	1,2	1,14	1,0	1,12	1,0	0,2	0,2
5	Đường trong Khu dân cư mới đường Mạc Đĩnh Chi (đoạn nối từ Mạc Đĩnh Chi đến đường Nguyễn Trãi)	3.000	1.800	1,3	1,1	1,21	1,0	1,18	1,0	0	0,1

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Nhóm B										
1	Đỗ Chu Bi	2.500	1.500	1,2	1,1	1,07	1,0	1,06	1,0	0,1	0,1
	Nhóm C										
1	Các ngõ, xóm trong 9 khu dân cư: La Xuyên, Nhân Hưng, Nhân Đào, La Văn Cầu, Mạc Thị Bưởi, Nguyễn Văn Trỗi, Đồng Khê, Quốc Trị, Hoàng Hanh	2.000	1.200	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0,1	0

Ghi chú: Vị trí 3 và vị trí 4 có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1.






HUYỆN KIM THÀNH

TT	Khu vực tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
THỊ TRẤN PHÚ THÁI											
Đường, phố loại I											
Nhóm A											
1	Đường 20-9 (đoạn từ Km 73+50 Quốc lộ 5 qua Bệnh viện đa khoa huyện đến ngã 4 Huyện uỷ đường Trần Hưng Đạo)	8.040	5.000	2,0	1,6	1,28	1,14	1,24	1,12	1,5	0,4
2	Đường Trần Hưng Đạo (tính lộ 388 đoạn Km 73 + 700 Quốc lộ 5 qua ga Phú Thái đến cầu Bất Nạo)	8.040	5.000	2,0	1,6	1,28	1,14	1,24	1,12	1,5	0,4
Nhóm B											
1	Đường 20-9 (đoạn từ ngã 4 Huyện uỷ đường Trần Hưng Đạo qua Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện đến ngã 3 cầu An Thái)	6.000	3.000	2,0	1,6	1,14	1,07	1,12	1,06	1,3	0,5
2	Quốc lộ 5 (đoạn trong phạm vi thị trấn)	6.000	3.000	1,7	1,4	1,14	1,07	1,12	1,06	1,2	0,3
3	Đường trục chính trong Khu dân cư Đầm Chợ (đoạn từ đường 20/9 đến đường Thanh Niên)	6.000	3.000	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Nhóm C										
1	Đường Bạch Đằng	4.500	2.000	1,4	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	1,2	0,1
2	Phố An Ninh	4.500	2.000	2,0	1,6	1,14	1,07	1,12	1,06	1,2	0,5
3	Đường Thanh Niên	4.500	2.000	1,6	1,3	1,14	1,07	1,12	1,06	1,2	0,2
4	Phố Thống Nhất	4.500	2.000	2,0	1,6	1,14	1,07	1,12	1,06	1,2	0,5
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Phố Bình Minh (đoạn từ đầu đường 20-9 qua Trường mầm non bán công Phú Thái đến phố Phạm Cảnh Lương)	3.000	1.800	1,3	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06	1,2	0
2	Phố Hồng Hà (đoạn từ Quốc lộ 5 đến phà Thái cũ)	3.000	1.800	1,3	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06	1,2	0
3	Phố Phạm Cảnh Lương (đoạn từ ngã 3 đường Trần Hưng Đạo giáp cầu Bất Nạo đến phố Bình Minh)	3.000	1.800	1,3	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06	1,2	0
4	Phố Yết Kiêu	3.000	1.800	1,3	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06	1,2	0
5	Đường còn lại trong Khu dân cư Đầm Chợ	3.000	1.800	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0

TT	 Khu vực tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Nhóm B										
1	Phố Đồng Tâm (từ ngã tư đường 20-9 gần Ban chỉ huy quân sự huyện đến ngã ba đường Trần Hưng Đạo gần cầu Bất Nạo)	2.500	1.500	1,2	1,1	1,07	1,0	1,06	1,0	1,1	0,1
2	Phố Hồng Thái (đoạn từ đầu đường Trần Hưng Đạo qua nhà ông Tấn đến đường Thanh Niên)	2.500	1.500	1,2	1,1	1,07	1,0	1,06	1,0	1,1	0,1
3	Phố Nguyễn Khuyến (từ ngã 3 đường Trần Hưng Đạo giáp Ngân hàng NN&PTNT huyện đến trường THCS thị trấn Phú Thái)	2.500	1.500	1,2	1,1	1,07	1,0	1,06	1,0	1,1	0,1
4	Phố Phạm Cảnh Lương (đoạn từ đầu phố Bình Minh đến Nghĩa trang nhân dân thôn Đồng Văn)	2.500	1.500	1,2	1,1	1,07	1,0	1,06	1,0	1,1	0,1
	Nhóm C										
1	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn	2.000	1.200	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0

Ghi chú: Vị trí 3 và vị trí 4 có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1.

HUYỆN THANH HÀ



Khu vực tuyến đường

TT	Khu vực tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	THỊ TRẤN THANH HÀ:										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Đường 390 (đoạn từ dài liệt sỹ huyện đến ngã 4 xóm Chanh)	6.000	3.000	2,5	2,0	1,28	1,14	1,24	1,12	1,0	0,8
	Đường 390 (ngã 4 xóm Chanh đến ngã 3 Trung tâm thị trấn)	6.000	3.000	1,6	1,3	1,28	1,14	1,24	1,12	0,1	0,1
2	Đường nội thị mới thị trấn Thanh Hà (đoạn từ ngã 4 xóm Chanh đến bến xe mới)	6.000	3.000	2,5	2,0	1,28	1,14	1,24	1,12	0,5	0,8
	Nhóm B										
1	Đường 390 (đoạn từ ngã 3 - trung tâm thị trấn đến bến xe mới)	4.000	1.800	2,0	1,6	1,07	1,0	1,06	1,0	0,5	0,6

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
2	Đường 390B (đoạn từ ngã 3 - trung tâm thị trấn đến Cầu Hương)	4.000	1.800	2,0	1,6	1,07	1,0	1,06	1,0	0,5	0,6
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Đường 390 đoạn còn lại trong thị trấn	2.000	1.000	1,5	1,2	1,07	1,0	1,06	1,0	0,4	0,2
2	Đường trong phạm vi thị trấn (mặt cắt đường \geq 3m)	2.000	1.000	1,2	1,1	1,07	1,0	1,06	1,0	0,1	0,1
3	Tuyến đường nhánh phía Đông thị trấn Thanh Hà	2.000	1.000	3,0	2,2	1,35	1,14	1,3	1,12	1,0	1,0
	Nhóm B										
1	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn	1.000	800	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	0,2	0,1

Ghi chú: Vị trí 3 và vị trí 4 có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1.

7. HUYỆN TỨ KỶ



TT	Khu vực tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
THỊ TRẤN TỨ KỶ:											
Đường, phố loại I											
Nhóm A											
1	Đường 391 (đoạn từ Đội Thuế thị trấn Tứ Kỳ đến trụ sở UBND thị trấn)	8.040	5.000	2,0	1,6	1,14	1,07	1,12	1,06	0,5	0,5
Nhóm B											
1	Đường 391 (đoạn từ trụ sở UBND thị trấn đến giáp Cầu Yên)	5.000	2.500	2,0	1,6	1,14	1,07	1,12	1,06	0,5	0,5
2	Đường Tây Nguyên	5.000	2.500	2,0	1,6	1,14	1,07	1,12	1,06	0,7	0,5
Nhóm C											
1	Đường từ giáp đường 391 đoạn từ ngã 4 Bưu điện huyện Tứ Kỳ đến giáp trụ sở Đội thuế thị trấn Tứ Kỳ	4.000	2.000	2,0	1,6	1,14	1,07	1,12	1,06	0,5	0,5
2	Đường từ giáp đường 391 qua chợ Yên đến Trạm điện huyện Tứ Kỳ	4.000	2.000	1,8	1,5	1,14	1,07	1,12	1,06	0,6	0,4
Đường, phố loại II											
Nhóm A											
1	Đường trong Khu dân cư mới của thị trấn Tứ Kỳ (tuyến đường song song với tỉnh lộ 391)	3.000	1.800	2,0	1,6	1,14	1,07	1,12	1,06	0,6	0,5

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
2	Đường vành đai Đông Nam đoạn từ giáp đường 391 đến giáp đường Tây Nguyên và đường vành đai Đông Bắc	3.000	1.800	1,6	1,3	1,14	1,07	1,12	1,06	0,3	0,2
3	Đường 391 (đoạn từ giáp xã Quang Phục đến ngã tư Bưu điện huyện Tứ Kỳ và đoạn từ giáp Cầu Yên đến giáp xã Văn Tố)	3.000	1.800	1,6	1,3	1,14	1,07	1,12	1,06	0,3	0,2
Nhóm B											
1	Đường từ giáp đường 391 qua Bệnh viện huyện đến đường vành đai Đông Nam	2.000	1.500	1,5	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0,3	0,1
2	Đường trong Khu dân cư mới của thị trấn Tứ Kỳ (các tuyến đường còn lại)	2.000	1.500	1,5	1,2	1,07	1,0	1,06	1,0	0,4	0,2
Nhóm C											
1	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn	1.500	900	1,2	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0	0,1	0

Ghi chú: Vị trí 3 và vị trí 4 có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1.




HUYỆN GIA LỘC

Khu vực, tuyến đường

TT		Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	THỊ TRẤN GIA LỘC										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Đường Lê Thanh Nghị (đoạn từ ngã tư chợ Cuối đến công trong chợ Cuối)	8.040	5.000	2,7	2,0	1,35	1,21	1,3	1,18	0,2	0,7
2	Đường Nguyễn Chế Nghĩa (đoạn từ Đài tưởng niệm đến ngã tư chợ Cuối)	8.040	5.000	3,0	2,2	1,35	1,21	1,3	1,18	0,5	0,9
3	Đoạn bên đường Lê Thanh Nghị thuộc Khu đô thị mới phía Tây	8.040	5.000	2,3	1,8	1,35	1,21	1,3	1,18	0	0,5
	Nhóm B										
1	Đường Lê Thanh Nghị (đoạn từ ngã 4 chợ Cuối đến công Công an huyện)	7.500	4.000	2,0	1,6	1,14	1,07	1,12	1,06	0	0,5
2	Đường Nguyễn Chế Nghĩa (đoạn từ ngã tư đường 62m đến Bệnh viện đa khoa huyện)	7.500	4.000	2,6	2,0	1,14	1,07	1,12	1,06	0,6	0,9
	Đường Nguyễn Chế Nghĩa (đoạn từ Bệnh viện đa khoa huyện đến Đài tưởng niệm)	7.500	4.000	2,0	1,6	1,14	1,07	1,12	1,06	0	0,5


TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
3	Phố Cuối (đoạn từ ngã tư Buri điện đến Giếng tròn)	7.500	4.000	2,3	1,8	1,14	1,07	1,12	1,06	0,3	0,7
4	Đoạn bên Quốc lộ 37 và Quốc lộ 38 thuộc Khu đô thị phía Bắc	7.500	4.000	2,0	1,6	1,14	1,07	1,12	1,06	0,5	0,5
5	Đoạn bên Quốc lộ 38 và đường Chiến Thắng thuộc Khu đô thị phía Tây	7.500	4.000	1,5	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0	0,1
Nhóm C											
1	Đường Nguyễn Chế Nghĩa (đoạn từ ngã 4 chợ Cuối đến Trạm Y tế thị trấn)	7.000	3.500	2,0	1,6	1,14	1,07	1,12	1,06	0,4	0,5
2	Đường Lê Thanh Nghị (đoạn từ Công an huyện đến giáp xã Phương Hưng)	7.000	3.500	1,8	1,5	1,14	1,07	1,12	1,06	0,2	0,4
3	Đường Yết Kiêu (đoạn từ ngã 3 cây xăng cũ đến hết Khu dân cư mới phía Bắc thị trấn Gia Lộc)	7.000	3.500	1,6	1,3	1,14	1,07	1,12	1,06	0	0,2
4	Đường Phạm Ngọc Uyên thuộc Khu đô thị mới phía Tây	7.000	3.500	1,4	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0	0,1
5	Đường Đoàn Thượng thuộc Khu đô thị mới phía Tây	7.000	3.500	1,4	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0	0,1
6	Đường Trần Công Hiến thuộc Khu đô thị mới phía Tây	7.000	3.500	1,4	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0	0,1

TT	 Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
7	Đường Phạm Trần thuộc Khu đô thị mới phía Tây	7.000	3.500	1,4	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0	0,1
8	Đường Nguyễn Dương Kỳ thuộc Khu đô thị mới phía Bắc	7.000	3.500	1,5	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0,1	0,1
9	Đường Lê Duy Lương thuộc Khu đô thị mới phía Bắc	7.000	3.500	1,5	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0,1	0,1
10	Phố Chiến Thắng	7.000	3.500	1,5	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0,2	0,1
11	Phố Đỗ Quang - đoạn nối đường Nguyễn Chế Nghĩa (thuộc KĐT mới phía Bắc) với đường Yết Kiêu Bn >=12m)	7.000	3.500	1,7	1,4	1,14	1,07	1,12	1,06	0,4	0,3
12	Đường thuộc khu đô thị mới phía Bắc có Bn >=7,5m	7.000	3.500	1,5	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0,2	0,1
13	Phố Giỗ (đoạn từ ngã tư bưu điện đến trường mầm non)	7.000	3.500	1,5	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0,2	0,1
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Đường Nguyễn Chế Nghĩa (đoạn từ Trạm Y tế thị trấn Gia Lộc đến cầu Thống Nhất)	6.000	3.000	1,6	1,3	1,14	1,07	1,12	1,06	0,3	0,2


TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
2	Đường Yết Kiêu (đoạn từ Khu dân cư mới phía Bắc đến giáp Khu dân cư phía Tây thị trấn Gia Lộc)	6.000	3.000	1,6	1,3	1,14	1,07	1,12	1,06	0,3	0,2
3	Phố Giỗ (đoạn từ Kho lương thực đến trường mầm non)	6.000	3.000	1,4	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0,2	0,1
4	Các vị trí còn lại thuộc Khu đô thị mới phía Tây và Khu đô thị mới phía Bắc	6.000	3.000	1,3	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06	0,1	0
	Nhóm B										
1	Phố Cuối (đoạn từ Giếng tròn đến xã Gia Tân)	5.000	2.500	1,2	1,1	1,14	1,07	1,12	1,06	0	0
	Đường, phố loại III										
	Nhóm A										
1	Phố Nguyễn Hới (đoạn từ Giếng tròn đi xã Gia Khánh)	4.000	2.200	1,2	1,1	1,07	1,0	1,06	1,0	0,1	0,1
	Nhóm B										
1	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn	2.500	1.700	1,2	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0	0,1	0

Ghi chú: Vị trí 3 và vị trí 4 có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1.

9. HUYỆN CẨM GIANG

TT	 Khu vực tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
I	THỊ TRẤN LAI CÁCH										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Đường 394 (đoạn từ giáp Quốc lộ 5 đến Trạm y tế thị trấn)	8.040	5.000	2,0	1,6	1,14	1,07	1,12	1,06	0,5	0,5
	Nhóm B										
1	Quốc lộ 5 (đoạn từ Ban chỉ huy Quân sự huyện đến chân cầu vượt)	7.500	4.000	2,0	1,6	1,14	1,07	1,12	1,06	0,7	0,5
2	Đường 394 (đoạn từ Bưu điện huyện đến Trường Đào tạo nghề Thương mại và nhà ông Long Lành)	7.500	4.000	1,8	1,5	1,14	1,07	1,12	1,06	0,5	0,4
	Nhóm C										
1	Đường 394 (đoạn còn lại trong phạm vi thị trấn)	6.000	3.000	1,2	1,1	1,07	1,0	1,06	1,0	0,1	0,1
2	Quốc lộ 5 (đoạn còn lại trong phạm vi thị trấn)	6.000	3.000	1,2	1,1	1,07	1,0	1,06	1,0	0,1	0,1

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
3	Đường 394B đoạn từ Quốc lộ 5 đến giáp công ty chế biến nông sản Xuân Lộc	6.000	3.000	1,2	1,1	1,07	1,0	1,06	1,0	0,1	0,1
	Đường, phổ loại II										
	Nhóm A										
1	Đường trong Khu quy hoạch cụm dân cư thị trấn (13,5 m ≤ mặt cắt đường ≤ 21,5 m)	3.500	2.000	1,4	1,2	1,14	1,0	1,12	1,0	0,2	0,2
2	Đường cầu vượt Quốc lộ 5A	3.500	2.000	1,4	1,2	1,14	1,0	1,12	1,0	0,2	0,2
	Nhóm B										
1	Đường nội thị từ Kho bạc huyện đến ngã 3 đường đi cầu vượt	3.000	1.800	1,4	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0,2	0,1
2	Đường trong Cụm dân cư thị trấn (mặt cắt đường < 13,5m)	3.000	1.800	1,4	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0,2	0,1
3	Đường từ Viện Kiểm sát nhân dân huyện đi qua phòng Giáo dục - Đào tạo huyện và đến hết nhà ông Kỳ	3.000	1.800	1,4	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0,2	0,1
4	Đường 394B (đoạn còn lại thuộc thị trấn)	3.000	1.800	1,4	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0,2	0,1

TT	 Khu vực tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Nhóm C										
1	Các đường còn lại khác	2.000	1.500	1,1	1,0	1,07	1,0	1,06	1,0	0	0
II	THỊ TRẤN CẨM GIÀNG										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Đường Độc Lập (đoạn từ Cầu Sắt đến giáp nghĩa địa cũ)	5.000	3.000	1,6	1,3	1,14	1,0	1,12	1,0	0,4	0,3
	Nhóm B										
1	Chiến Thắng (nối tiếp từ đường Độc Lập chạy cắt qua đường Vinh Quang lên khu nghĩa trang Đồng Đai)	4.000	2.500	1,3	1,1	1,07	1,0	1,06	1,0	0,2	0,1
2	Thanh Niên (từ nhà ông Hưng Tâm vòng lên giáp nhà ông Chín Hòa)	4.000	2.500	1,3	1,1	1,07	1,0	1,06	1,0	0,2	0,1
3	Vinh Quang (đường từ nhà bà Trường Dũng đến hết địa phận thị trấn)	4.000	2.500	1,3	1,1	1,07	1,0	1,06	1,0	0,2	0,1
4	Đường từ cửa ga Cẩm Giàng đến đường Độc Lập	4.000	2.500	1,3	1,1	1,07	1,0	1,06	1,0	0,2	0,1

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Thạch Lam (từ nhà ông Thịnh đến hết lò vôi)	3.000	2.000	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	0,2	0,1
	Nhóm B										
1	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn	1.500	1.000	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0	0

Ghi chú: Vị trí 3 và vị trí 4 có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1.

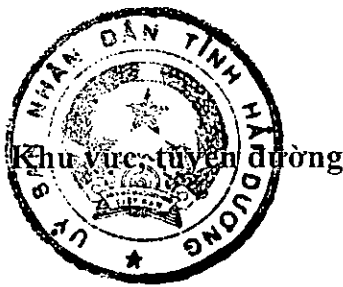


10. HUYỆN BÌNH GIANG



TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	THỊ TRẤN KÊ SẬT										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Thống Nhất (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến ngã 5 mới)	7.000	3.500	3,0	2,2	1,35	1,21	1,3	1,18	1,0	0,9
2	Trần Hưng Đạo (đoạn từ Kho lương thực đến đường Thống Nhất)	7.000	3.500	3,0	2,2	1,35	1,21	1,3	1,18	1,0	0,9
	Nhóm B										
1	Phạm Ngũ Lão	5.500	3.000	3,0	2,2	1,21	1,07	1,18	1,06	1,6	1,1
2	Trần Hưng Đạo (đoạn từ cầu Sắt đến Kho lương thực)	5.500	3.000	3,0	2,2	1,21	1,07	1,18	1,06	1,6	1,1
3	Quốc lộ 38 (đoạn từ đầu cầu Sắt đến ngã 5 mới)	5.500	3.000	2,6	2,0	1,21	1,07	1,18	1,06	1,2	0,9
	Nhóm C										
1	Đường vào cổng giữa chợ Sắt (đoạn từ Trần Hưng Đạo đến đường Thanh Niên)	4.000	2.200	3,0	2,2	1,14	1,07	1,12	1,06	1,7	1,1

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
2	Thanh Niên (đoạn từ đường Quang Trung đến Đền Thánh)	4.000	2.200	3,0	2,2	1,14	1,07	1,12	1,06	1,7	1,1
3	Thống Nhất (đoạn từ ngã 5 mới đến công Cầu Sộp)	4.000	2.200	3,0	2,2	1,14	1,07	1,12	1,06	1,6	1,1
4	Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Thống Nhất đến Cầu Vòng)	4.000	2.200	4,0	2,5	1,14	1,07	1,12	1,06	2,5	1,4
Đường, phố loại II											
Nhóm A											
1	Quang Trung (đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Thanh Niên)	3.500	2.000	2,0	1,6	1,14	1,07	1,12	1,06	0,5	0,5
Nhóm B											
1	Đường 392 mới (đoạn từ công cầu Sộp đến ấp Thanh Bình)	3.000	1.800	3,0	2,2	1,07	1,0	1,06	1,0	1,2	1,2
Nhóm C											
1	Đền Thánh (đoạn từ Trần Hưng Đạo đến đường Thanh Niên)	2.500	1.500	2,0	1,6	1,07	1,0	1,06	1,0	0,8	0,6
2	Đường Điện Biên	2.500	1.500	2,0	1,6	1,07	1,0	1,06	1,0	0,9	0,6
3	Đường cạnh Kho bạc Nhà nước huyện	2.500	1.500	2,0	1,6	1,07	1,0	1,06	1,0	0,8	0,6

TT		Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Đường, phố loại III										
	Nhóm A										
1	Đền Thánh (đoạn từ đường Thanh Niên đến đường Bạch Đằng)	2.000	1.200	2,0	1,6	1,07	1,0	1,06	1,0	0,7	0,6
2	Đường Bạch Đằng	2.000	1.200	2,0	1,6	1,07	1,0	1,06	1,0	0,7	0,6
3	Đường Lê Quý Đôn	2.000	1.200	2,0	1,6	1,07	1,0	1,06	1,0	0,7	0,6
4	Thanh Niên (đoạn từ đường Đền Thánh đến đường Lê Quý Đôn)	2.000	1.200	2,0	1,6	1,07	1,0	1,06	1,0	0,7	0,6
	Nhóm B										
1	Quang Trung (đoạn từ đường Thanh Niên đến bờ sông)	1.500	900	2,0	1,6	1,07	1,0	1,06	1,0	0,7	0,6
	Nhóm C										
1	Khu dân cư ấp Thanh Bình, Khu 5 Đồng Xá	1.000	800	1,5	1,2	1,07	1,0	1,06	1,0	0,4	0,2
2	Đường phía sau Kho bạc nhà nước huyện	1.000	800	1,5	1,2	1,07	1,0	1,06	1,0	0,4	0,2
3	Đường 395 trong phạm vi thị trấn	1.000	800	1,5	1,2	1,07	1,0	1,06	1,0	0,4	0,2
4	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn	1.000	800	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0,2	0

Ghi chú: Vị trí 3 và vị trí 4 có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1.

HUYỆN NINH GIANG



Khu vực, huyện đường

TT		Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	THỊ TRẤN NINH GIANG:										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Đường Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ ngã 3 Đền Tranh đến ngã rẽ vào Cống Sao)	3.000	3.000	2,0	1,6	1,07	1,0	1,06	1,0	0,8	0,6
2	Trần Hưng Đạo (đoạn trong phạm vi thị trấn)	3.000	3.000	2,0	1,6	1,07	1,0	1,06	1,0	0,8	0,6
	Nhóm B										
1	Khúc Thừa Dụ (đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến ngã 3 Đền Tranh)	5.000	2.000	2,2	1,7	1,07	1,0	1,06	1,0	0,8	0,7
	Nhóm C										
1	Đường Cống Sao (đoạn cạnh UBND huyện đến Cống Sao)	4.500	1.800	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	0,2	0,1
2	Hồng Châu	4.500	1.800	1,4	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	0,4	0,2
3	Ninh Hoà	4.500	1.800	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	0,2	0,1

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Lê Thanh Nghị (đường vành đai phía Nam)	4.000	1.500	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0,1	0
2	Nguyễn Công Trứ (đoạn từ vườn hoa chéo đến cổng Phai)	4.000	1.500	1,4	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	0,2	0,2
3	Nguyễn Công Trứ (đoạn từ cổng Phai đến đường Thanh Niên)	4.000	1.500	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0	0
	Nhóm B										
1	Đoàn Kết	3.500	1.300	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0	0
2	Khúc Thừa Dụ (đoạn từ Đèn Tranh đến đường Lê Thanh Nghị)	3.500	1.300	2,0	1,6	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0,6
3	Lê Hồng Phong	3.500	1.300	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0,1	0
4	Mạc Thị Bưởi	3.500	1.300	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0,1	0
5	Nguyễn Thái Học	3.500	1.300	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0,1	0
6	Ninh Lãng	3.500	1.300	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0,1	0
7	Ninh Thái	3.500	1.300	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0,1	0



TT	KHU VỰC, TUYẾN ĐƯỜNG	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2		
8	Ninh Thịnh	3.500	1.300	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0,1	0
9	Ninh Tĩnh	3.500	1.300	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0,1	0
10	Thanh Niên	3.500	1.300	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0	0
11	Võ Thị Sáu	3.500	1.300	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0,1	0
Nhóm C											
1	Đường trong Khu dân cư số 2, số 3, số 4a (Khu A, Khu B, Khu C) thuộc Khu dân cư mới phía Bắc thị trấn Ninh Giang (mặt cắt đường > 13,5m)	3.000	1.200	1,6	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	0,3	0,3
2	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn.	3.000	1.200	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0	0
3	Đồng Xuân (đoạn trong phạm vi thị trấn)	3.000	1.200	1,8	1,4	1,28	1,21	1,24	1,18	0,4	0,1

Ghi chú: Vị trí 3 và vị trí 4 có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1.

12. HUYỆN THANH MIỆN



TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	THỊ TRẤN THANH MIỆN:										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Đường Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ ngã 4 Neo đến vườn hoa)	6.500	3.500	2,6	2,0	1,21	1,07	1,18	1,06	1,1	0,9
2	Đường Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ vườn hoa đi cầu Neo)	6.500	3.500	2,4	1,8	1,21	1,07	1,18	1,06	0,9	0,7
	Nhóm B										
1	Đường Chu Văn An (đoạn từ ngã tư Neo đến cổng lên Đống Tràng)	3.500	2.000	1,6	1,3	1,14	1,07	1,12	1,06	0,3	0,2
2	Đường Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ ngã 4 Neo đi Lam Sơn)	3.500	2.000	1,6	1,3	1,21	1,07	1,18	1,06	0,3	0,2
3	Đường 18/8	3.500	2.000	1,4	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0,2	0,1
4	Đường Tuệ Tĩnh (đoạn từ vườn hoa đi Phụng Hoàng Hạ)	3.500	2.000	1,6	1,3	1,14	1,07	1,12	1,06	0,4	0,2
5	Phố Kim Đồng	3.500	2.000	1,6	1,3	1,14	1,07	1,12	1,06	0,4	0,2

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019						Mức tăng giảm hệ số đất ở so với năm 2018	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
6	Phố Hoàng Xá (đoạn từ Ngân hàng Nông nghiệp đến phố Trần Văn Giáp)	3.500	2.000	1,4	1,2	1,14	1,07	1,12	1,06	0,2	0,1
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Phố Nguyễn Nghi	3.000	1.500	2,0	1,6	1,07	1,0	1,06	1,0	0,9	0,6
2	Phố Lê Văn Văn	3.000	1.500	1,8	1,5	1,07	1,0	1,06	1,0	0,7	0,5
3	Phố Đặng Tư Tề	3.000	1.500	1,7	1,4	1,07	1,0	1,06	1,0	0,6	0,4
4	Phố Nguyễn Văn Thịnh	3.000	1.500	1,7	1,4	1,07	1,0	1,06	1,0	0,6	0,4
5	Phố Trần Văn Trứ	3.000	1.500	1,7	1,4	1,07	1,0	1,06	1,0	0,6	0,4
6	Đường Chu Văn An (đoạn còn lại)	3.000	1.500	1,5	1,2	1,07	1,0	1,06	1,0	0,4	0,2
7	Các phố còn lại trong Khu dân cư tập trung thị trấn Thanh Miện	3.000	1.500	1,4	1,2	1,07	1,0	1,06	1,0	0,3	0,2
	Nhóm B										
1	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn	1.500	900	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0,1	0

Ghi chú: Vị trí 3 và vị trí 4 có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1./.



Phụ lục III

**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP,
LÀNG NGHỀ NĂM 2019**

*(Kèm theo Quyết định số: 37/2018/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*



STT	Vị trí đất, khu vực đất	Đất tại các Khu công nghiệp	Đất tại Cụm công nghiệp, làng nghề	
			Các lô, thửa đất có vị trí tiếp giáp mặt đường Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ	Các vị trí còn lại
1	Ven Quốc lộ 5 (đoạn trong thành phố Hải Dương); Quốc lộ 37 (đoạn thuộc địa bàn thành phố Hải Dương); Ven đường Ngô Quyền thuộc địa bàn thành phố Hải Dương	1,1	1,05	1,0
2	Ven Quốc lộ 5 (đoạn thuộc địa bàn các huyện: Thanh Hà, Cẩm Giàng và Bình Giang); Quốc lộ 37 (đoạn thuộc huyện Gia Lộc)	1,1	1,05	1,0
3	Ven Quốc lộ 5 (đoạn thuộc huyện Kim Thành); Quốc lộ 38 (đoạn thuộc xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng và xã Hưng Thịnh, huyện Bình Giang); Quốc lộ 18A; Ven các tuyến đường còn lại thuộc địa bàn thành phố Hải Dương	1,1	1,05	1,0
4	Ven Quốc lộ 38 (đoạn thuộc xã Ngọc Liên, huyện Cẩm Giàng và xã Tráng Liệt, huyện Bình Giang); Quốc lộ 37 (đoạn thuộc huyện Nam Sách); Quốc lộ 38B (đoạn thuộc xã Phương Hưng, xã Quang Minh, huyện Gia Lộc); Tỉnh lộ 393 (đoạn thuộc Khu Cầu Gỗ xã Phương Hưng, huyện Gia Lộc).	1,1	1,05	1,0
5	Ven Quốc lộ 38 (đoạn thuộc xã: Lương Điền, Cẩm Điền, Cẩm Hưng, huyện Cẩm Giàng và đoạn thuộc xã: Thúc Kháng, Hưng Thịnh, huyện Bình Giang); Quốc lộ 37 (đoạn thuộc thị xã Chí Linh), Quốc lộ 38B (đoạn thuộc các xã: Toàn Thắng, Đoàn Thượng, Đồng Quang, Đức Xương, huyện Gia Lộc và đoạn thuộc các xã: Tứ Cường, Cao Thắng, Hùng Sơn, huyện Thanh Miện); Tỉnh lộ 392 (đoạn thuộc xã Thại Học, huyện Bình Giang; xã Đoàn Tùng, huyện Thanh Miện); Tỉnh lộ 394.	1,1	1,05	1,0

6	Ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc huyện Tứ Kỳ, huyện Ninh Giang); Quốc lộ 17B (đoạn thuộc huyện Kim Thành và Kinh Môn); Tỉnh lộ 390 (đoạn thuộc huyện Nam Sách và Thanh Hà); Tỉnh lộ 395 (đoạn thuộc huyện Tứ Kỳ, Gia Lộc, Bình Giang); Tỉnh lộ 389 (đoạn thuộc huyện Kim Thành và Kinh Môn); Tỉnh lộ 391 (đoạn thuộc huyện Tứ Kỳ); Tỉnh lộ 392 (đoạn thuộc các xã: Nhân Quyền, Bình Minh, Vĩnh Tuy, Vĩnh Hồng, Tráng Liệt, Tân Hồng huyện Bình Giang và xã Ngũ Hùng, Thanh Giang huyện Thanh Miện).	1,1	1,05	1,0
7	Các khu vực ven các đường quốc lộ, tỉnh lộ còn lại.	1,05	1,0	1,0
8	Các khu vực ven các đường huyện lộ.	1,05	1,0	1,0
9	Các vùng nông thôn còn lại tại các xã đồng bằng.	1,0	1,0	1,0
10	Các vùng nông thôn còn lại tại các xã miền núi.	1,0	1,0	1,0

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG